

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC - MẦM NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

TÌM HIỂU CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG VĂN BẢN THƠ CỦA
SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC
(BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)

Chủ nhiệm đề tài: Vũ Thị Thanh Xuân

Lớp: D15TH1

Ngành: GIÁO DỤC TIỂU HỌC

NINH BÌNH, 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC - MẦM NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

TÌM HIỂU CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG VĂN BẢN THƠ CỦA
SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC
(BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)

Chủ nhiệm đề tài: Vũ Thị Thanh Xuân

Các thành viên: Đỗ Quỳnh Anh

Đỗ Thị Kim Ngọc

Lê Thị Thanh Tú

Lớp: D15TH1

Người hướng dẫn khoa học: ThS. Đỗ Thị Bích Thủy

Xác nhận của GV hướng dẫn

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ nhiệm đề tài

(Họ, tên và chữ ký)

Đỗ Thị Bích Thủy

Vũ Thị Thanh Xuân

NINH BÌNH, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
BẢNG KÍ HIỆU VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iv
MỞ ĐẦU	v
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài.	v
2. Tính cấp thiết của đề tài	vi
3. Mục tiêu nghiên cứu	viii
4. Đối tượng nghiên cứu	viii
5. Phạm vi nghiên cứu.....	viii
6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	viii
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	1
1.1. Các biện pháp tu từ trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học	1
1.1.1. <i>Khái niệm về BPTT</i>	1
1.1.2. <i>BPTT trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học</i>	2
1.2. Các văn bản thơ (phần đọc) trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học.	10
1.3. Khảo sát, thống kê các BPTT trong VB thơ (phần đọc) SGK Tiếng Việt Tiểu học.....	17
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	22
CHƯƠNG 2 CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG VĂN THƠ CỦA SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (2018)	24
2.1. Cấu tạo của các biện pháp tu từ.....	24
2.1.1. <i>Nhân hóa</i>	24
2.1.2. <i>So sánh</i>	25
2.1.3. <i>Ẩn dụ</i>	26

2.1.4. Điệp từ, ngữ	27
2.1.5. Liệt kê.....	28
2.1.6. Câu hỏi tu từ	29
2.2. Giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ	30
2.2.1 Tăng sức gợi hình, gợi cảm trong cách diễn đạt	30
2.2.2. Bộc lộ tình cảm, tâm trạng của người viết	38
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	44
KẾT LUẬN	45
TÀI LIỆU THAM KHẢO	46
PHỤ LỤC	47

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Tên bảng</i>	<i>Trang</i>
Bảng 1.1. Bảng thống kê số lần xuất hiện các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của <i>Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 (Bộ sách KNTTVCS)</i> .	26
Bảng 1.2. Bảng thống kê số lần xuất hiện các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của <i>Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 4 (Bộ sách KNTTVCS)</i> .	28

BẢNG KÍ HIỆU VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ được viết tắt
1	BPTT	Biện pháp tu từ
2	CTST	Chân trời sáng tạo
3	CD	Cánh diều
4	HS	Học sinh
5	KNTTVCS	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	SGK	Sách giáo khoa
7	TV	Tiếng Việt
8	VB	Văn bản

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài.

Tiếng Việt là môn học đóng vai trò quan trọng và bắt buộc trong chương trình giáo dục Tiểu học. Nó vừa là mục đích, vừa là phương tiện để dạy học các môn học khác. Việc dạy Tiếng Việt ở Tiểu học giúp hình thành cho học sinh khả năng sử dụng từ Tiếng Việt một cách linh hoạt, sáng tạo và quan trọng hơn hết là sử dụng sao cho đúng, hay, phù hợp với truyền thống dân tộc và xu thế phát triển của thời đại. Trong đó, việc giảng dạy BPTT là một phần quan trọng không thể thiếu trong quá trình học tập và rèn luyện của học sinh Tiểu học hiện nay. Với yêu cầu bắt kịp xu thế phát triển của thời đại, đồng thời giữ vững truyền thống ngôn ngữ dân tộc, việc dạy và tiếp thu những giá trị nghệ thuật này lại càng nên được chú trọng hơn bao giờ hết. Nói cách khác, phải dạy học sinh biết và hiểu cách sử dụng BPTT trong nói, viết, và cảm nhận bài học.

Đã có nhiều nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến biện pháp tu từ trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học ở những mức độ khác nhau như:

Các cuốn “*Giáo trình Tiếng Việt 2*” và “*Giáo trình Tiếng Việt 3*” của tác giả Lê A đang được sử dụng làm giáo trình giảng dạy chính cho sinh viên ngành Sư phạm tại trường Đại học Hoa Lư, đã đề cập đến một số biện pháp tu từ như: hoán dụ, ẩn dụ, so sánh, nhân hóa,.. thông qua các định nghĩa, cấu tạo, hiệu quả diễn đạt, và phân loại nhằm giúp cho người đọc hiểu rõ hơn về các BPTT và cách vận dụng hiệu quả các biện pháp đó.

Cuốn “*99 phương tiện và biện pháp tu từ Tiếng Việt*” của tác giả Đinh Trọng Lạc xuất bản năm 1994 gồm 2 chương, trình bày về các phương tiện tu từ Tiếng Việt và biện pháp tu từ Tiếng Việt. Nhằm cung cấp cho người đọc cái nhìn khái quát, chính xác nhất về phương tiện và các biện pháp tu từ trong Tiếng Việt.

“*Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học*” của Lê Phương Nga - NXB Giáo dục, trong nội dung Phương pháp dạy học Luyện từ và câu tác giả đã trình bày quy trình dạy và tổ chức dạy các biện pháp tu từ ở Tiểu học theo các khối lớp (chủ yếu là các biện pháp so sánh, nhân hóa ở lớp 3, lớp 4). Đưa ra hệ thống các bài tập giúp học sinh luyện tập củng cố các BPTT đã học.

Cuốn "*Phong cách học và đặc điểm tu từ Tiếng Việt*" (NXB Giáo dục 2001) - Cù Đình Tú, cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về phong cách học, cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong Tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng trong Tiếng Việt.

"*Sổ tay các biện pháp tu từ ngữ nghĩa Tiếng Việt*" của tác giả Nguyễn Thanh Lâm và Nguyễn Tú Phương xuất bản năm 2016, cung cấp những kiến thức cơ bản về các biện pháp tu từ ngữ nghĩa Tiếng Việt, thống kê, giải thích những đơn vị tiêu biểu của các biện pháp đó.

Tìm hiểu về các văn bản trong SGK Tiếng Việt Tiểu học, đã có một số đề tài NCKH sinh viên – trường Đại học Hoa Lư như: Đề tài "*Đặc điểm văn bản đọc trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2 (Bộ sách KNTTVCS)*" (Phạm Tiến Nam – D12GDTH); Đề tài "*Giá trị nội dung và nghệ thuật của các văn bản truyện trong sách giáo khoa Tiếng Việt 3 (Bộ sách KNTTVCS)*" (Cao Ngọc Anh – D14GDTH); Đề tài "*Thiết kế một số kế hoạch bài dạy môn tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực học sinh Tiểu học*" (Dương Thị Ngọc Ánh)... Các đề tài nêu trên đã chỉ ra một số biện pháp nghệ thuật, tác dụng của chúng qua một số văn bản cụ thể nhưng chưa nghiên cứu sâu thành hệ thống.

Như vậy, qua tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về các BPTT trong văn bản thơ của SGK Tiếng Việt. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu trên là nguồn tài liệu quý báu, tiền đề khoa học để chúng tôi tham khảo trong quá trình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đề tài sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho giảng viên, sinh viên đang theo học ngành Giáo dục Tiểu học tại trường Đại học Hoa Lư; góp phần nâng cao hiểu biết của chúng tôi về các BPTT, giúp ích cho công việc giảng dạy Tiếng Việt ở trường Tiểu học sau này.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Tiếng Việt của người Việt là một kho tàng quý báu và đa giá trị. Con người dần tìm hiểu, nghiên cứu chiếm lĩnh kho báu ấy qua từng giai đoạn, từng thời kỳ và qua từng lứa tuổi. Đối với học sinh Tiểu học, việc học tốt môn Tiếng Việt chính

là một nền tảng vững chắc để các em phát triển toàn diện về sau này, Trong đó, các biện pháp tu từ là một nghệ thuật hết sức đặc biệt, có mặt hầu hết trong các văn bản thơ, văn của chương trình dạy và học Tiếng Việt ở Tiểu học hiện nay. Không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cho các bài thơ, văn thêm sinh động, hấp dẫn mà các biện pháp tu từ còn là một phần không thể thiếu trong tiến trình học tập của các em về sau này. Để giúp các em hiểu rõ hơn về nội dung này, việc nghiên cứu và tìm hiểu các biện pháp tu từ trong các văn bản thơ đóng một phần không nhỏ trong tiến trình tiếp thu toàn bộ kho tàng ngôn ngữ quý giá của dân tộc cho học sinh Tiểu học.

Theo chương trình GDPT tổng thể năm 2018 do Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành, môn Tiếng Việt là môn học bắt buộc ở cấp Tiểu học, từ lớp 1 đến lớp 5. Chương trình học môn Tiếng Việt được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức Tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học các kỹ năng đó. Các ngữ liệu được lựa chọn, sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh. Văn bản trong phần Đọc ngoài những nội dung phong phú, bổ ích còn sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng tính biểu cảm, hấp dẫn cho học sinh. Tuy nhiên, trong quá trình Đọc văn bản, đôi lúc các em còn nhận biết chưa chính xác, nhầm lẫn các biện pháp tu từ trong các bài thơ; chưa hiểu được hết giá trị biểu đạt của các BPTT... Vì vậy, để giúp học sinh nói, viết tốt câu, học tập có hiệu quả và sáng tạo thì trước hết phải hướng dẫn các em tìm hiểu đúng các biện pháp tu từ ở những văn bản trong phần Đọc ở SGK TV hiện nay: nắm, hiểu rồi sau đó vận dụng vào thực tế, làm cho vốn ngôn từ riêng của mình trở nên phong phú và đa dạng.

Hiện nay, chương trình giáo dục phổ thông mới đã và đang tuyển chọn nhiều văn bản mới trong các bộ sách, việc tìm hiểu sẽ giúp cho các giáo viên đặc biệt là những thế hệ giáo viên sắp ra trường có thể thích ứng nhanh và kịp được với chương trình đổi mới, nắm chắc, hiểu và dạy tốt được chương trình đổi mới đó. Giáo viên sẽ có những nền tảng kiến thức vững chắc, đầy đủ và phù hợp nhất với chương trình dạy học hiện tại, đáp ứng nhu cầu của các trường Tiểu học và yêu cầu phát triển của con người trong thời đại khoa học – công nghệ mới. Việc

nghiên cứu chương trình mới cũng sẽ giúp cho giáo viên sớm được tiếp cận chương trình, có cái nhìn toàn diện, kịp thời, và sâu sắc hơn về chương trình dạy học ấy, từ đó sẽ tạo ra những thuận lợi nhất định cho việc giảng dạy, làm việc sau khi ra trường.

Do đó, chúng tôi chọn đề tài “*Tìm hiểu các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)*” làm hướng nghiên cứu chính, đây sẽ là nền tảng vững chắc để người Giáo viên có thể dẫn dắt và giúp học sinh phát triển toàn diện trong môn Tiếng Việt ở Tiểu học.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống, khái quát về đặc điểm, cấu tạo và giá trị biểu đạt của BPTT trong các VB thơ - SGK TV lớp 3, lớp 4 (2018).

- Nâng cao hiểu biết cho bản thân về các BPTT, cách dùng và thấy được hiệu quả của những BPTT trong văn bản thơ thuộc chương trình SGK Tiếng Việt (2018) ở Tiểu học.

- Bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên đang học ngành Giáo dục Tiểu học và giáo viên Tiểu học khi dạy chương trình SGK Tiếng Việt (2018).

4. Đối tượng nghiên cứu

Tìm hiểu các biện pháp tu từ trong VB thơ - SGK Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS).

5. Phạm vi nghiên cứu

Các văn bản Thơ (phần Đọc) trong SGK Tiếng Việt Lớp 3, Lớp 4 (Bộ sách KNTTVCS, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam).

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận lí thuyết - ứng dụng.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được đề tài này, chúng tôi vận dụng những phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- Phương pháp thống kê - phân loại: thống kê và phân loại những văn bản thơ trong phần Đọc của SGK Tiếng Việt và những BPTT đang được giảng dạy trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học hiện nay.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp: Phân tích, khái quát về đặc điểm, cấu tạo và giá trị biểu đạt của BPTT trong các VB thơ - SGK TV lớp 3, lớp 4 (2018).

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Các biện pháp tu từ trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học

1.1.1. Khái niệm về BPTT

“Cái làm nên sự kì diệu của ngôn ngữ đó chính là các phương tiện, BPTT”. Nhận định trên đã nhắc đến BPTT cũng là nhắc đến một phương thức diễn đạt từ ngữ đặc sắc của Tiếng Việt, đó là một trong những biện pháp nghệ thuật hay được sử dụng phổ biến trong văn học cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Nhờ việc sử dụng các BPTT, tác giả có thể dễ dàng hơn trong việc truyền đạt suy nghĩ, cảm xúc về mỗi sự vật, sự việc đến người đọc một cách chính xác và sinh động hơn. Do đó, các BPTT được sử dụng nhiều trong giao tiếp đời sống hàng ngày và trong văn chương.

Theo Đinh Trọng Lạc trong cuốn “*99 Phương tiện và BPTT*”, NXB Giáo dục (1994), định nghĩa: “BPTT là những cách phối hợp sử dụng trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ không kể là có màu sắc tu từ hay không, trong một ngữ cảnh rộng để tạo ra hiệu quả tu từ (tức tác dụng gây ấn tượng về hình ảnh, cảm xúc, thái độ, hoàn cảnh).” – [6, 207]

Theo Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa trong cuốn “*Phong cách học Tiếng Việt*”, NXB Giáo Dục (2008) [2], nhận định: “BPTT, định nghĩa một cách khái quát nhất, đó là những cách phối hợp sử dụng trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ (không kể là trung hòa hay diễn cảm) để tạo ra hiệu quả tu từ (tức tác dụng gợi hình, gợi cảm, làm nổi bật,...) do sự tác động qua lại của các yếu tố trong một ngữ cảnh rộng.” Nhấn mạnh BPTT đó là những cách diễn đạt mới mẻ trong các ngữ cảnh cụ thể, bên cạnh những cách diễn đạt bình thường quen thuộc trong mọi ngữ cảnh. – [5, 61]

Theo Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga trong cuốn “*Giáo trình Tiếng Việt 3*”, NXB Đại học Sư Phạm (2012) cũng nêu khái niệm BPTT: “BPTT là những cách phối hợp sử dụng trong lời nói các phương tiện ngôn ngữ không kể là có màu sắc tu từ hay không, trong một ngữ cảnh rộng để tạo ra hiệu quả tu từ (tức

là tác dụng gây ấn tượng về hình ảnh, cảm xúc, thái độ” [7, 205]. Các BPTT Tiếng Việt gồm: so sánh, đồng nghĩa kép, nói lái, điệp từ ngữ...

Những quan điểm về BPTT chưa thống nhất trong khái niệm giữa các nhà nghiên cứu song đa số các nhà nghiên cứu lại có những quan điểm tương đồng với nhau ở chỗ: BPTT là những cách sử dụng từ ngữ và câu trở nên đặc biệt hơn trong một ngữ cảnh nhất định, nhằm tạo ra hiệu ứng nghệ thuật để làm nổi bật ý định, cảm nhận hoặc ý nghĩ của tác giả trong diễn đạt, từ đó sự vật, sự việc được nhắc đến trở nên sinh động, lôi cuốn và có sức hấp dẫn hơn đối với người đọc (người nghe). Việc sử dụng BPTT sẽ góp phần thể hiện được tài năng sáng tạo độc đáo của người sử dụng ngôn ngữ, giúp tác giả truyền đạt suy nghĩ và cảm xúc một cách sinh động. Trong đề tài này, chúng tôi lựa chọn quan niệm về BPTT của Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga trong “*Giáo trình Tiếng Việt 3*”, NXB Đại học Sư phạm, (2012).

Theo nhóm tác giả Lê A, có 2 loại BPTT: BPTT từ vựng và BPTT cú pháp. BPTT từ vựng gồm: so sánh tu từ; điệp từ, ngữ; tương phản; đồng nghĩa kép; tiệm tiến; ẩn dụ tu từ; nhân hóa; hoán dụ tu từ và BPTT cú pháp gồm: sóng đôi, câu hỏi tu từ, tách biệt, liên kết tu từ, đảo trật tự thành phần câu. Dựa vào đặc điểm chương trình SGK TV Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) chúng tôi đi sâu tìm hiểu khái niệm, đặc điểm các BPTT từ vựng được sử dụng chủ yếu trong chương trình TV tiểu học là: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, liệt kê, điệp từ, điệp ngữ, câu hỏi tu từ.

1.1.2. BPTT trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học

Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học hiện nay đã đưa vào giảng dạy một số BPTT, nhằm giúp học sinh nhận biết, phân loại và sử dụng trong học tập ở mức độ đơn giản cũng như vận dụng được các biện pháp này vào cuộc sống. Các bộ SGK trong chương trình Tiếng Việt mới (CTGD phổ thông tổng thể 2018) của BGD&ĐT như: KNTTVCS, CD, CTST đều đưa vào giảng dạy 2 loại BPTT chính: so sánh ở lớp 3, và nhân hóa ở lớp 4.

Các BPTT được sử dụng trong các văn bản đọc (Bộ sách KNTTVCS) chủ yếu là: so sánh; nhân hóa; liệt kê; điệp từ, ngữ; ẩn dụ; câu hỏi tu từ.

So sánh là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại nhưng cùng có một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau, nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng) [8, 209]. BPTT so sánh trong chương trình Tiếng Việt lớp 3 được đưa vào SGK thông qua các dạng bài tập như: *Tìm các sự vật được so sánh với nhau và từ ngữ dùng để so sánh (CTST); Tìm hình ảnh so sánh trong các đoạn thơ, chúng được so sánh với nhau ở đặc điểm gì, nêu tác dụng của nó, câu văn chứa hình ảnh so sánh có gì hay? (KNTT); Tìm những hình ảnh được so sánh trong các câu thơ, từ so sánh được thay bằng các dấu câu gì, viết lại các câu bằng cách thêm các từ ngữ có chứa hình ảnh so sánh (CD)...*

Bài “Mặt trời xanh của tôi”, tác giả Nguyễn Việt Bình đã sử dụng biện pháp so sánh trong câu thơ:

*Lá xòe từng tia nắng
Giống hệt như mặt trời.*

[2, 32]

Câu thơ so sánh hình ảnh lá cây với mặt trời, cho thấy sự tương đồng giữa ánh sáng mà lá tỏa ra và ánh sáng của mặt trời. Điều này không chỉ thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn gợi lên cảm giác ấm áp, gần gũi. Lá tượng trưng cho sự sống, sức sống tươi mới, trong khi mặt trời đại diện cho nguồn ánh sáng, năng lượng. Sử dụng phép so sánh giúp người đọc hình dung rõ ràng hơn về cảnh vật, đồng thời tạo ra sự liên kết giữa những yếu tố tự nhiên, làm nổi bật vẻ đẹp và sự phong phú của cuộc sống.

Trong bài thơ “Tiếng ru”, với việc sử dụng biện pháp so sánh, tác giả Tố Hữu đã mang lại những cảm xúc về tình mẹ con qua câu thơ:

*Tre già yêu lấy măng non
Chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày.*

[4, 28]

Tác giả dùng phép so sánh hình ảnh “chắt chiu như mẹ yêu con” nhằm so sánh tình cảm của tre già dành cho măng non với tình yêu thương của người mẹ dành cho con cái. Điều này làm nổi bật sự chăm sóc, nuôi dưỡng và tình yêu vô

bờ bên, thể hiện mối quan hệ giữa các thể hệ đặc biệt là tình mẫu tử thiêng liêng, gắn bó.

Nhân hóa là cách lấy những từ ngữ dùng để gọi người hoặc biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của người để gọi, hoặc để biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của đối tượng không phải là người dựa trên nét tương đồng về thuộc tính, hoạt động, trạng thái giữa người và đối tượng không phải là người [8, 207]. BPTT nhân hóa thường được sử dụng ở các bài tập đọc, bài thơ từ lớp 1 đến lớp 5. BPTT nhân hóa trong chương trình Tiếng Việt lớp 4 được đưa vào SGK thông qua các dạng bài tập như: *Tìm những sự vật được nhân hóa và các từ ngữ dùng để nhân hóa, đặt câu có sử dụng biện pháp nhân hóa (CTST); Tìm những sự vật và hiện tượng được nhân hóa, chúng được nhân hóa bằng cách nào, nhận xét về cách dùng từ ngữ nhân hóa (KNTT), Tìm và nêu tác dụng của biện pháp nhân hóa, phân loại các kiểu nhân hóa (CD)...*

Biện pháp nhân hóa được tác giả Xuân Quỳnh sử dụng trong bài “Ngày em vào đội”, qua đó gợi lên những hình ảnh đẹp đẽ thời HS:

*Màu khăn đỏ dắt em
Bước qua thời thơ ấu.*

[1, 70]

Hình ảnh “màu khăn đỏ dắt em” gợi lên hình ảnh chiếc khăn như một thực thể có khả năng dẫn dắt, chăm sóc. Màu khăn đỏ thường liên quan đến sự ấm áp, vui tươi, có thể biểu trưng cho tình yêu thương, sự che chở trong những năm tháng thơ ấu. Biện pháp nhân hóa tạo cảm giác gần gũi, thân thương, khiến người đọc dễ dàng kết nối với những kỷ niệm về tuổi thơ. Nó gợi lên sự hoài niệm, sự nâng niu của những tháng ngày đã qua.

Bài “Trong lời mẹ hát” tác giả Trương Nam Hương đã sử dụng biện pháp nhân hóa trong câu thơ:

Thời gian chạy qua tóc mẹ.

[4, 59]

Hình ảnh “thời gian chạy qua” gợi cảm giác như thời gian là một hình ảnh thực có khả năng di chuyển, tác động lên con người. Cách diễn đạt này làm cho

thời gian trở nên cụ thể và gần gũi hơn, không chỉ là khái niệm trừu tượng. Tóc mẹ thường là biểu tượng cho sự chăm sóc, nuôi dưỡng và hy sinh. Khi thời gian “chạy qua tóc mẹ”, nó phản ánh sự trôi chảy không ngừng của cuộc sống, đồng thời gợi nhắc đến sự lão hóa, những vết tích của thời gian trên người mẹ. Điều này tạo ra một cảm giác tiếc nuối về tuổi trẻ và sự quý giá của tình mẫu tử.

Ngoài ra hai BPTT này còn được xuất hiện nhiều trong các bài đọc, bài viết chính tả hay trong các bài luyện từ và câu. Đa phần là kiến thức cơ bản, đòi hỏi các em nhận dạng được BPTT, các dấu hiệu, tác dụng và sử dụng được các BPTT đó trong bài tập làm văn của mình.

Bên cạnh đó, theo tìm hiểu của chúng tôi còn các BPTT khác xuất hiện trong các văn bản phân đọc, SGK TV lớp 3, 4 như: ẩn dụ, câu hỏi tu từ, liệt kê, điệp ngữ.

Ẩn dụ tu từ là cách tạm thời lấy tên gọi đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia trên cơ sở của mối quan hệ liên tưởng về nét tương đồng giữa hai đối tượng. Ẩn dụ tu từ còn được gọi là so sánh ngầm (so sánh rút gọn về được so sánh). [8, 206]

Tác giả Bích Ngọc đã thành công trong việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong bài “Gặt chữ trên non” qua câu thơ:

Gặt chữ trên đỉnh trời

[3, 63]

Hình ảnh “gặt chữ” không chỉ đơn thuần là hành động thu hoạch mà còn tượng trưng cho việc tiếp thu, học hỏi, và tìm kiếm tri thức. Gặt chữ ở đây có thể hiểu là hành trình học tập, sáng tạo văn chương, tri thức, cũng như sự nỗ lực trong việc chiêm nghiệm và khám phá cuộc sống. Còn “đỉnh trời” biểu trưng cho những tầm cao, ước mơ, và khát vọng lớn lao. Nó gợi lên hình ảnh về những điều cao cả, vĩ đại mà con người hướng tới. Khi kết hợp với “gặt chữ”, câu thơ trở thành một khát vọng chinh phục tri thức, khẳng định bản thân và vươn tới những tầm cao mới. Câu thơ không chỉ đơn thuần miêu tả hành động mà còn mang ý nghĩa sâu sắc về việc theo đuổi tri thức và sự khát khao vươn tới những điều tốt đẹp, khẳng định giá trị của học tập và sáng tạo trong cuộc sống.

Câu hỏi tu từ là biện pháp nghệ thuật dùng hình thức câu hỏi (câu nghi vấn) nhưng mục đích nói thực chất lại là khẳng định, hoặc phủ định có chứa đựng cảm xúc [8, 213].

Bài “Đất nước là gì”, tác giả Huỳnh Mai Liên đã sử dụng câu hỏi tu từ trong các câu thơ:

*Cho con hỏi nhé
Đất nước là gì
Vẽ bằng bút chì
Có vừa trang giấy?
[2, 80]*

Câu hỏi “Đất nước là gì” không chỉ đơn thuần tìm kiếm một câu trả lời mà còn thể hiện sự khao khát hiểu biết về quê hương, đất nước. Điều này phản ánh tâm hồn trong sáng và sự tò mò của trẻ em. Câu hỏi “Có vừa trang giấy?” mang tính triết lý, gợi mở về sự rộng lớn của đất nước so với sự hạn hẹp của trang giấy, tượng trưng cho nhận thức giới hạn của con người. Điều này khơi gợi ý thức về những giá trị to lớn của quê hương mà không thể lồng ghép một cách dễ dàng. Tình cảm và liên tưởng: Qua những câu hỏi này, tác giả thể hiện tình yêu thương, sự gắn bó với đất nước, và nỗi trăn trở về cách truyền đạt những giá trị đó cho thế hệ sau.

Liệt kê là BPTT mà người nói, người viết kể ra nhiều sự vật, sự việc, hoạt động, tính chất, trạng thái,... trong cùng một câu, một đoạn để tạo nên ấn tượng mạnh, hiệu quả cao trong miêu tả, kể chuyện hoặc biểu lộ tình cảm, cảm xúc. [8]

Bài “Tiếng ru” tác giả Tố Hữu đã sử dụng biện pháp liệt kê trong đoạn thơ:

*Con ong làm mật, yêu hoa
Con cá bơi, yêu nước; con chim ca, yêu trời
Con người muốn sống, con ơi
Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.
[4, 28]*

Các sự vật được liệt kê: “con ong”, “con cá”, “con chim” và “con người” tạo nên những hình ảnh rõ nét, gần gũi. Mỗi hình ảnh đều gắn liền với một tình

cảm đặc trưng: ong yêu hoa, cá yêu nước, chim yêu trời. Sự liệt kê này không chỉ phản ánh tình yêu của các loài sinh vật đối với môi trường sống mà còn khẳng định rằng tình yêu là bản chất tự nhiên của mọi sự sống. Cách sắp xếp các hình ảnh và liệt kê tạo nên một nhịp điệu đều đặn, giúp người đọc cảm nhận được sự hòa quyện giữa các yếu tố trong cuộc sống. Âm điệu nhẹ nhàng, êm ái cũng làm tăng thêm tính chất thơ của đoạn thơ.

Điệp ngữ là hiện tượng lặp lại có ý thức những từ, ngữ nhằm mục đích tạo nên ấn tượng mới mẻ: nhấn mạnh ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gọi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe,... [8, 210]

Trong bài thơ “Nếu chúng mình có phép lạ” tác giả Định Hải đã sử dụng phép điệp “*nếu chúng mình có phép lạ*” 6 lần:

*Nếu chúng mình có phép lạ
Bắt hạt giống nảy mầm nhanh
Chớp mắt thành cây đầy quả
Tha hồ hái chén ngọt lành.*

*Nếu chúng mình có phép lạ
Ngủ dậy thành người lớn ngay
Đưa thì lặn xuống đáy biển
Đưa thì ngồi lái máy bay.*

*Nếu chúng mình có phép lạ
Hái triệu vì sao xuống cùng
Đúc thành ông mặt trời mới
Mãi mãi không còn mùa đông.*

*Nếu chúng mình có phép lạ
Hoá trái bom thành trái ngon
Trong ruột không còn thuốc nổ
Chỉ toàn kẹo với bi tròn.*

Nếu chúng mình có phép lạ!

Nếu chúng mình có phép lạ!

[3, 132-133]

Phép điệp “*nếu chúng mình có phép lạ*” thể hiện ước mơ và khát khao về những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Câu điệp khúc này không chỉ nhấn mạnh ý nghĩa của phép lạ, mà còn phản ánh nỗi trăn trở của con người về những điều chưa đạt được.

Mỗi lần nhắc đến “*phép lạ*”, tác giả mở ra một không gian tưởng tượng, nơi mà những khó khăn, bất hạnh có thể được xóa nhòa. Qua đó, người đọc cảm nhận được sự khao khát, niềm hy vọng vào một tương lai tươi sáng hơn, một tình yêu và cuộc sống đầy ý nghĩa. Phép điệp cũng tạo nhịp điệu cho bài thơ, khiến cho ý tưởng trở nên sâu sắc và lắng đọng hơn.

Tóm lại, phép điệp không chỉ là một BPTT mà còn là một cách thể hiện tâm tư, nguyện vọng của con người trước những thử thách trong cuộc sống.

1.1.3. Vai trò của các BPTT trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học

Đối với *Giáo dục Tiểu học*, BPTT đóng một vai trò quan trọng trong các tiết học môn Tiếng Việt, đồng thời còn là một trong những yếu tố thiết yếu đối với việc phát triển ngôn ngữ, tư duy và khả năng giao tiếp của học sinh. Có thể kể đến một số vai trò chủ yếu sau:

Giúp học sinh nâng cao vốn từ vựng: sử dụng BPTT tạo cơ hội cho học sinh tiếp thu và sử dụng một số từ ngữ mới, các từ đồng nghĩa và trái nghĩa để biến chuyển câu văn, văn bản trở nên thú vị và đa dạng hơn, làm mở rộng, phong phú vốn từ vựng của các em.

Phát triển tư duy sáng tạo: khi áp dụng BPTT, học sinh phải suy nghĩ vượt ra khỏi giới hạn của từ ngữ thông thường. Điều này giúp các em phát triển khả năng tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng suy luận.

Mở rộng khả năng giao tiếp: BPTT tạo điểm nhấn và hiệu ứng cho sự diễn đạt ý kiến. Khi học sinh biết cách sử dụng BPTT, các em có thể truyền đạt ý kiến của mình một cách rõ ràng, súc tích và có trọng tâm.

Khám phá văn học và nghệ thuật: BPTT không chỉ có trong văn bản mà còn xuất hiện trong nghệ thuật và văn hóa. Khi HS được tiếp xúc với các BPTT trong văn học và nghệ thuật, các em có thể hiểu và thấu hiểu sâu hơn về tác phẩm và tác giả.

Tăng cường sự sáng tạo và tự tin: BPTT giúp HS thể hiện cá nhân hóa trong việc sử dụng ngôn ngữ. Khi các em cảm nhận được sự sáng tạo và có được sự tự tin trong việc sử dụng ngôn ngữ, HS sẽ có khả năng tự tin hơn trong giao tiếp và tự thể hiện trong các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, BPTT còn gây hứng thú học tập cho HS, thu hút sự chú ý của các em vào bài học. Những BPTT có thể tạo ra nhiều hình ảnh sống động trong tâm trí mỗi người và giúp phát triển trí tưởng tượng đa dạng, phong phú của HS. BPTT còn giúp cho HS có thể truyền đạt một ý hay một thông điệp một cách sáng tạo, hấp dẫn, linh hoạt, trôi chảy và mang những dấu ấn phong cách riêng thể hiện cá tính của mỗi người. Ngoài ra, các BPTT đóng vai trò nổi bật quan trọng khi làm cho các bài đọc trong chương trình Tiếng Việt trở nên hấp dẫn, lôi cuốn hơn, kích thích sự tìm tòi, và tư duy ở HS, làm cho các em muốn tiếp tục đọc và khám phá thêm.

Tóm lại, BPTT không chỉ giúp HS phát triển ngôn ngữ, tư duy và khả năng giao tiếp, mà còn góp phần mở rộng kiến thức, sự hiểu biết về văn học và nghệ thuật cho các em. Đối với quá trình dạy & học, nó giúp cho các văn bản trong SGK được trở nên sinh động, hấp dẫn, và lôi cuốn người đọc hơn, giúp nâng cao hiệu quả giờ dạy và khả năng tiếp thu của HS. Có thể nói, đây là một khía cạnh quan trọng trong quá trình Giáo dục Tiểu học vừa khuyến khích học sinh trở nên sáng tạo, tự tin và hiểu biết hơn, vừa góp phần tạo nên thành công của các tiết học.

1.2. Các văn bản thơ (phần đọc) trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học.

Theo khảo sát của chúng tôi, SGK lớp 3 và SGK lớp 4 (Bộ KNTTVCS) đều có 35 văn bản đọc. Trong số đó SGK lớp 3 có 18/35 văn bản thơ, chiếm 51,43% và SGK lớp 4 có 19/35 văn bản thơ, chiếm 54,29%. Trong số các bài thơ SGK lớp 3 có 6 văn bản thơ viết theo thể thơ 4 chữ, chiếm 33,33%; có 12 văn bản thơ viết theo thể thơ 5 chữ, chiếm 66,67%. Và trong số các bài thơ SGK lớp 4 có 2 văn bản thơ viết theo thể thơ 4 chữ, chiếm 10,53%; có 10 văn bản thơ viết theo thể thơ 5 chữ, chiếm 52,63%; có 3 văn bản thơ viết theo thể thơ 6 chữ, chiếm 15,79%; có 1 văn bản thơ viết theo thể thơ 8 chữ, chiếm 5,26%; có 3 văn bản thơ viết theo thể thơ lục bát, chiếm 15,79%.

Để thấy các văn bản thơ chiếm phần lớn trong các văn bản Đọc bởi đó là một trong những thể loại văn học quan trọng. Với những đặc trưng về thể loại, thơ ca mang những vai trò riêng. Mà trước hết, tác giả mượn thơ ca để gửi gắm tình cảm, tâm hồn của mình. Với đặc trưng thơ là giàu hình ảnh, nhịp điệu bởi vậy nó có khả năng truyền tải cảm xúc, gây ấn tượng trực tiếp tới tâm hồn của học sinh. Cùng với đó, thơ ca cũng trở nên dễ nhớ, dễ hiểu nhưng vẫn có tính giáo dục nhân văn, sâu sắc. Ngôn ngữ của các thể loại văn xuôi lôi cuốn người đọc như dòng nước, đưa ta đi lần lượt, từ điểm này qua điểm khác. Còn ngôn ngữ của thơ ca tác động trực tiếp vào tình cảm, không quanh co. Bởi vậy mà đọc thơ, người đọc như đang trò chuyện với chính tác giả, thấu hiểu mọi tâm tư. Các chủ đề văn bản Đọc trong SGK lớp 3, 4 (Bộ sách KNTTVCS) gồm:

Chủ đề	Số lượng bài thơ (lớp/ bài)	Nội dung các chủ đề lớp 3	Nội dung các chủ đề lớp 4
Gia đình và bạn bè	Lớp 3: 4 bài	Khám phá các mối quan hệ trong gia đình và tình bạn.	Tìm hiểu về tình cảm gia đình và tình bạn.
	Lớp 4: 4 bài		
Trường học	Lớp 3: 3 bài	Tìm hiểu về môi trường học tập và	Những trải nghiệm và hoạt động tại trường.
	Lớp 4: 1 bài		

		các hoạt động trong trường.	
Thiên nhiên và môi trường	Lớp 3: 6 bài	Khám phá thế giới tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên xung quanh.	Khám phá các hiện tượng tự nhiên và bảo vệ môi trường.
	Lớp 4: 4 bài		
Ngày lễ và phong tục tập quán	Lớp 3: 3 bài	Nhận biết các ngày lễ truyền thống và phong tục tập quán của dân tộc.	Tìm hiểu về các ngày lễ và phong tục của dân tộc.
	Lớp 4: 3 bài		
Người lao động và nghề nghiệp	Lớp 3: 1 bài	Tìm hiểu về các nghề nghiệp khác nhau và vai trò của người lao động.	Nhận biết về con người, nghề nghiệp và các hoạt động trong xã hội.
	Lớp 4: 2 bài		
Kỹ năng sống	Lớp 3: 1 bài	Phát triển các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày.	Phát triển các kỹ năng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.
	Lớp 4: 5 bài		

Qua khảo sát, chúng tôi đã thấy từ lớp 3 lên lớp 4 các văn bản đã có sự tiếp nối, nâng lên từ nội dung, cho đến mạch chủ đề. Ngoài ra, góp phần làm thành công các văn bản này không thể thiếu giá trị nghệ thuật, trong đó các BPTT đóng một vai trò to lớn, quan trọng, làm nổi bật nội dung các văn bản thơ. Giúp các văn bản tăng sức gợi hình, gợi cảm, giúp thể hiện hình ảnh, sự vật, sự việc được hình dung một cách rõ ràng, sinh động hơn.

Sự tiếp nối của các mạch chủ đề từ Tiếng Việt lớp 3 sang lớp 4 trong bộ sách KNTTVCS có thể được thấy qua các điểm tương đồng và phát triển. Nếu như với chủ đề “*Gia đình và bạn bè*” ở lớp 3 các em sẽ tập trung vào tình cảm

gia đình và môi quan hệ bạn bè, thì ở lớp 4 sẽ phát triển sâu hơn về các giá trị tình cảm, trách nhiệm và các tình huống giao tiếp trong gia đình và bạn bè. Với lớp 3, kiến thức và các hoạt động học tập, trải nghiệm đang ở mức khám phá như: hoạt động tại trường học, nhận biết về thế giới tự nhiên, tìm hiểu về các ngày lễ truyền thống, nhận biết về nghề nghiệp và người lao động, hay học một số kỹ năng cơ bản. Sang lớp 4, những kiến thức và kỹ năng của các em sẽ được mở rộng như: tập trung vào các kỹ năng học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa và trách nhiệm của học sinh, tập trung vào các vấn đề môi trường, bảo vệ thiên nhiên và tác động của con người đến môi trường, nâng cao hơn về ý nghĩa, các phong tục tập quán và giá trị văn hóa của các ngày lễ. HS được khám phá sâu hơn về vai trò của các nghề nghiệp trong xã hội và sự đa dạng của công việc, bên cạnh đó phát triển các kỹ năng xã hội, giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp. Sự tiếp nối này không chỉ giúp học sinh củng cố kiến thức đã học mà còn mở rộng và làm phong phú thêm hiểu biết của các em về thế giới xung quanh.

Các VB thơ tập trung ở các chủ đề thân thuộc với HS như: chủ đề tình yêu quê hương, đất nước, chủ đề tình cảm gia đình, chủ đề nhà trường, chủ đề về thế giới thiên nhiên xung quanh. Các chủ đề vừa mang tính truyền thống thể hiện nét văn hóa Việt Nam vừa đáp ứng nhu cầu giáo dục con người trong bối cảnh hội nhập. Qua đó bồi dưỡng cho HS tình yêu gia đình, bạn bè, tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, là những thứ giản dị, thân quen gắn bó với học sinh trong cuộc sống. Bước đầu giới thiệu cho các em về thế giới rộng lớn bên ngoài để từng bước hình thành những năng lực, phẩm chất, phát triển sự hiểu biết về công dân toàn cầu,...

Chủ đề về tình yêu quê hương đất nước:

Trong bài thơ “Cảm xúc Trường Sa”, tình yêu quê hương đất nước được thể hiện sâu sắc qua các câu thơ:

*Mỗi hạt cát Trường Sa
Đã trở thành máu thịt
Những tên đảo, tên người*

Viết hoa thành Tổ quốc.

[4, 44-45]

Đoạn thơ đã thể hiện tình yêu quê hương đất nước sâu sắc qua những hình ảnh và ý nghĩa biểu tượng. Hai câu thơ đầu tiên cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa con người và quê hương. Hạt cát không chỉ là vật chất, mà còn mang ý nghĩa thiêng liêng, là phần máu thịt của mỗi người dân, thể hiện tình yêu sâu sắc với Tổ quốc. "Những tên đảo, tên người" khẳng định sự hiện diện và đóng góp của những người đã sống và hy sinh vì Tổ quốc. Việc nhắc đến "tên đảo" như Trường Sa nhấn mạnh vị trí địa lý quan trọng và giá trị của từng vùng đất. Câu thơ cuối đoạn mang ý nghĩa tượng trưng cho sự trang trọng, thiêng liêng của quê hương. Việc viết hoa không chỉ khẳng định giá trị của đất nước mà còn thể hiện lòng tự hào, tôn kính đối với tổ tiên và những thế hệ đã bảo vệ đất nước. Câu thơ thể hiện tình yêu quê hương đất nước mạnh mẽ, nhấn mạnh sự gắn bó giữa con người với đất đai, những hy sinh và sự trân trọng dành cho Tổ quốc, đồng thời tôn vinh giá trị của từng hạt cát, từng tên gọi trong hành trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trong bài thơ "Đất nước là gì?", hình ảnh ẩn dụ kết hợp với câu hỏi tu từ cho ta những suy nghĩ về đất nước, qua đó khơi dậy tình yêu quê hương đất nước trong lòng mỗi người:

Hay là con nghĩ

Đất nước trong nhà

Là mẹ là cha

Là cờ Tổ quốc?

[2, 80-81]

Trong khổ thơ trên, tác giả Huỳnh Mai Liên sử dụng hình ảnh ẩn dụ "Đất nước trong nhà" là một hình ảnh ẩn dụ mạnh mẽ, thể hiện rằng đất nước không chỉ là một khái niệm xa xôi mà còn hiện hữu ngay trong không gian gia đình, nơi có tình yêu thương và trách nhiệm. Câu hỏi tu từ "Hay là con nghĩ" không chỉ thể hiện sự suy tư mà còn khuyến khích người đọc tự vấn về mối liên hệ giữa cá nhân và đất nước, tạo ra một không khí gần gũi, thân thuộc.

Chủ đề về tình cảm gia đình

Trong bài thơ “Khi cả nhà bé tí” [1, 90-91], gợi lên hình ảnh cả nhà "bé tí", tạo cảm giác dễ thương và gần gũi. Việc miêu tả gia đình nhỏ bé không chỉ thể hiện kích thước mà còn mang ý nghĩa biểu tượng về sự thân mật và gắn bó. Các thành viên trong gia đình đều có những nét đặc trưng riêng, nhưng tất cả đều hòa quyện lại thành một khối thống nhất, thể hiện tình yêu thương vô bờ bến. Bài thơ diễn tả những khoảnh khắc sinh hoạt hàng ngày của gia đình, từ việc cùng nhau chơi đùa đến những cuộc trò chuyện thân mật. Những hình ảnh này không chỉ làm nổi bật sự vui vẻ mà còn cho thấy sự sẻ chia và hỗ trợ lẫn nhau trong mọi tình huống. Tình cảm giữa các thành viên được khắc họa rõ nét, tạo nên một bức tranh gia đình ấm áp. Bài thơ "Khi cả nhà bé tí" của Huỳnh Mai Liên là một bức tranh sống động về tình cảm gia đình, khắc họa những giá trị giản dị nhưng cao đẹp. Tác phẩm không chỉ khiến người đọc cảm nhận được sự ấm áp mà còn nhắc nhở về tầm quan trọng của gia đình trong cuộc sống mỗi người.

Mở đầu bài thơ Tôi yêu em tôi [1, 104], tác giả miêu tả những khoảnh khắc vui vẻ giữa hai anh em. Hình ảnh "Nó cười rúc rích" thể hiện sự hạnh phúc và niềm vui khi ở bên nhau. Điều này cho thấy sự gắn bó và tình cảm thân thiết, khiến người đọc cảm nhận được sự trong sáng, ngây thơ của tuổi thơ. Câu thơ "Tôi đi đâu lâu / Nó mong, nó nhắc" cho thấy sự quan tâm, lo lắng của em đối với anh. Điều này không chỉ thể hiện tình cảm mà còn nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ trong gia đình. Em không chỉ là người bạn, mà còn là một phần quan trọng trong cuộc sống của anh. Bài thơ "Tôi yêu em tôi" là một bức tranh tươi đẹp về tình cảm gia đình, thể hiện sự yêu thương, gắn bó và những kỷ niệm quý giá. Qua hình ảnh người em nhỏ, tác giả khắc họa một không gian ngập tràn niềm vui và sự trong sáng, phản ánh giá trị thiêng liêng của tình cảm gia đình trong cuộc sống.

Chủ đề về nhà trường

Trong bài thơ “Đi học vui sao”, khung cảnh thiên nhiên tràn đầy sức sống cũng như tình cảm với trường, lớp được thể hiện qua các câu thơ:

Sáng nay em đi học

Bình minh nắng xôn xao

Trong làn làn gió mát

Mon man đôi má đào.

[1, 43]

Những câu thơ trên thể hiện chủ đề trường học qua những hình ảnh tươi đẹp, tràn đầy sức sống. "Sáng nay em đi học" mở đầu bằng việc khẳng định hoạt động đến trường, mang lại cảm giác hào hứng và phấn khởi. Sáng sớm thường gắn liền với khởi đầu mới, một ngày học tập mới đầy hứa hẹn. "Bình minh nắng xôn xao" không chỉ miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên mà còn tượng trưng cho sự tràn đầy năng lượng và niềm vui. Ánh nắng ấm áp như một lời chào mừng, khích lệ các em học sinh. Hình ảnh "gió mát" góp phần tạo nên không khí trong lành, dễ chịu, thể hiện môi trường học tập lành mạnh. Điều này làm cho việc đến trường trở nên thú vị và thoải mái. Câu thơ cuối thể hiện cảm xúc nhẹ nhàng và ngọt ngào, như là một sự khẳng định về tuổi trẻ, sức sống và niềm vui trong học tập. Đôi má đào là biểu tượng của sự tươi tắn, hồn nhiên của tuổi học trò. Đoạn thơ khắc họa một bức tranh tươi sáng về ngày đến trường, thể hiện niềm vui, sự hứng khởi và tình yêu đối với việc học, đồng thời gợi nhớ đến kỷ niệm đẹp của tuổi học trò.

Trong bài thơ "Bàn tay cô giáo", những điều "lạ kì" nhưng rất đời thân thương với thế hệ HS từ đôi bàn tay cô được tác giả thể hiện rõ nét qua câu thơ:

Biết bao điều lạ

Từ bàn tay cô.

[1, 43]

"Bàn tay cô" không chỉ đơn thuần là hình ảnh thể chất mà còn tượng trưng cho những sự chăm sóc, nuôi dưỡng và dạy dỗ mà cô dành cho học sinh. Cô giáo là người truyền đạt tri thức, nhưng cũng là người nuôi dưỡng tâm hồn và nhân cách của các thế hệ học trò. "Biết bao điều lạ" nhấn mạnh rằng những gì cô giáo mang đến cho học sinh không chỉ là kiến thức sách vở mà còn là những bài học cuộc sống, những ý tưởng mới mẻ và cách nhìn nhận thế giới. Cô như một nguồn cảm hứng, khơi gợi sự tò mò và khám phá trong mỗi học trò.

Chủ đề về thế giới thiên nhiên xung quanh

Trong bài thơ “Ngày hội rừng xanh, khung cảnh náo nhiệt ngày hội rừng của muôn thú được tác giả khắc họa như sau:

*Chim gõ kiến nổi mõ
Gà rừng gọi vòng quanh
Sáng rồi, đừng ngủ nữa
Nào đi hội rừng xanh!*

[2, 23]

Tiếng "gõ" của chim gõ kiến như một nhịp điệu, tạo cảm giác hào hứng và sôi nổi, không chỉ thể hiện âm thanh đặc trưng của chim gõ kiến, mà còn gợi lên một không gian rừng núi đầy sức sống. Âm thanh của gà rừng làm phong phú thêm bức tranh âm thanh của thiên nhiên, thể hiện sự giao hòa giữa các loài động vật trong môi trường sống của chúng. “Sáng rồi, đừng ngủ nữa” gợi lên hình ảnh của buổi bình minh, thời điểm chuyển giao từ đêm sang ngày. Ánh sáng của buổi sáng không chỉ báo hiệu một ngày mới mà còn đánh thức mọi thứ xung quanh, khẳng định sức sống mạnh mẽ của thiên nhiên. Câu "Nào đi hội rừng xanh!" thể hiện sự mời gọi, khuyến khích mọi người hòa mình vào thiên nhiên, khám phá vẻ đẹp của rừng xanh. Hình ảnh “hội rừng” không chỉ là một sự kiện vui tươi mà còn tượng trưng cho sự gắn kết giữa con người và thiên nhiên.

Hình ảnh thiên nhiên trong khổ thơ không chỉ đẹp đẽ và sống động mà còn thể hiện sự giao hòa giữa con người và thế giới xung quanh, khơi dậy cảm xúc tích cực và khát khao khám phá cuộc sống.

Trong bài thơ “Mặt trời xanh của tôi”, tiếng gọi tha thiết, đầy rung cảm giúp ta cảm nhận sự gần gũi với thiên nhiên quanh ta:

*Rừng cọ ơi! Rừng cọ!
Lá đẹp, lá ngời ngời
Tôi yêu thường vẫn gọi
Mặt trời xanh của tôi.*

[2, 32]

Việc lặp lại “Rừng cọ ơi! Rừng cọ!” không chỉ là một lời gọi mà còn thể hiện sự gần gũi, gắn bó giữa tác giả với thiên nhiên. Điều này cho thấy tình cảm sâu sắc và sự trân trọng mà tác giả dành cho khu rừng. Câu thơ “Lá đẹp, lá ngời

ngời” tạo ra hình ảnh cụ thể về những chiếc lá cọ xanh tươi, rục rĩ dưới ánh sáng. Từ “ngời ngời” thể hiện vẻ đẹp chói sáng, mang lại cảm giác sinh động, sức sống tràn đầy của thiên nhiên. “Tôi yêu thương vẫn gọi” thể hiện một tình cảm sâu sắc đối với rừng cọ. Tình yêu này không chỉ là sự ngưỡng mộ vẻ đẹp mà còn là sự gắn bó với kỷ niệm, nơi chôn đã in dấu trong tâm hồn tác giả.

“Mặt trời xanh của tôi” là một hình ảnh ẩn dụ đầy sáng tạo. “Mặt trời” thường biểu trưng cho ánh sáng, sự sống và năng lượng, còn “xanh” lại gợi lên sự tươi mát, tràn đầy sức sống của thiên nhiên. Hình ảnh này thể hiện sự hòa quyện giữa ánh sáng và màu sắc của rừng cọ, tạo nên một không gian sống động và gần gũi.

Khung cảnh thiên nhiên trong khổ thơ mang đến cảm giác tươi sáng, tràn đầy sức sống và gợi lên tình cảm sâu sắc của tác giả với rừng cọ. Nó không chỉ là một bức tranh thiên nhiên đẹp đẽ mà còn là biểu tượng cho những ký ức và tình yêu quê hương.

Để làm nổi bật chủ đề của các VB thơ thì không thể không kể đến sự góp sức của các BPTT. Các BPTT giúp làm phong phú và sâu sắc thêm nội dung cũng như hình thức của bài thơ, làm cho người đọc dễ dàng đồng cảm với những gì tác giả muốn truyền tải, hình dung rõ ràng và cụ thể hơn về cảnh vật hay cảm xúc của nhân vật trữ tình. Các BPTT có thể mở ra nhiều tầng nghĩa, khiến người đọc phải suy nghĩ và khám phá ý nghĩa sâu xa hơn. Đồng thời BPTT xây dựng không gian và bối cảnh của bài thơ, từ đó tạo cảm giác chân thực và gần gũi. Nhờ đó, BPTT trở thành một phần không thể thiếu trong việc tạo nên vẻ đẹp và giá trị nghệ thuật của thơ ca.

1.3. Khảo sát, thống kê các BPTT trong VB thơ (phần đọc) SGK Tiếng Việt Tiểu học.

Bảng 1.1. Bảng thống kê số lần xuất hiện các BPTT trong văn bản thơ của *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 (Bộ sách KNTTVCS)*

STT	Tên văn bản thơ	BPTT xuất hiện trong văn bản	Số lần xuất hiện (Lần)
1	Về thăm quê	Nhân hóa	1
2	Mùa hè lớp lánh	Nhân hóa Điệp ngữ	2 2
3	Đi học vui sao	Nhân hóa	1
4	Bàn tay cô giáo	So sánh Điệp cấu trúc	1 1
5	Ngày em vào đội	Nhân hóa So sánh	1 3
6	Ngưỡng cửa	Điệp cấu trúc	1
7	Khi cả nhà bé tí	Điệp cấu trúc Câu hỏi tu từ	3 1
8	Tôi yêu em tôi	So sánh	2
9	Con đường của bé	Ẩn dụ	1
10	Buổi sáng quê nội	Nhân hóa So sánh	5 1
11	Mưa	Nhân hóa	5
12	Ngày hội rừng xanh	Nhân hóa	4
13	Mặt trời xanh của tôi	So sánh Điệp cấu trúc Ẩn dụ	3 1 1

14	Mèo đi câu cá	Nhân hóa	5
15	Gió	Nhân hóa	4
		Câu hỏi tu từ	3
16	Đất nước là gì?	Nhân hóa	1
		Điệp cấu trúc	3
		Câu hỏi tu từ	5
17	Tiếng nước mình	So sánh	2
		Nhân hóa	1
		Điệp cấu trúc	1
18	Một mái nhà chung	Nhân hóa	4
		Điệp cấu trúc	3

Bảng 1.2. Bảng thống kê số lần xuất hiện các BPTT trong văn bản thơ của Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 4 (Bộ sách KNTTVCS)

STT	Tên văn bản thơ	BPTT xuất hiện trong văn bản	Số lần xuất hiện (Lần)
1	Điều kì diệu	Điệp từ	2
2	Bầu trời trong quả trứng (trích)	Điệp cấu trúc, ẩn dụ	1
3	Gặt chữ trên non	Nhân hóa	6
		So sánh	1
		Ẩn dụ	1

4	Con chim chiền chiện (trích)	Nhân hóa	3
		So sánh	1
5	Vẽ màu	Nhân hóa	6
		Ẩn dụ	1
		So sánh	1
6	Bốn mùa mơ ước	Điệp ngữ	1
		So sánh	1
7	Nếu chúng mình có phép lạ	Điệp cấu trúc	1
		Ẩn dụ	1
8	Nhắm mắt lại (trích)	So sánh	1
		Nhân hóa	8
9	Quả ngọt cuối mùa	So sánh	1
		Ẩn dụ	1
10	Tiếng ru	Liệt kê	1
		So sánh	1
11	Cảm xúc Trường Sa		
12	Sáng tháng năm (Trích)	Ẩn dụ	1
13	Trong lời mẹ hát	Nhân hóa	2
14	Ngựa biên phòng	So sánh	4
15	Bước mùa xuân	Nhân hóa	5
		So sánh	1

16	Đi hội chùa Hương	Nhân hóa	1
		So sánh	1
17	Cái cầu (Trích)	So sánh	1
18	Ngày hội	So sánh	1
		Điệp	1
		Liệt kê	1
19	Chiều thu quê em	Nhân hóa	3
		So sánh	1

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng có những biện pháp: nhân hóa, so sánh, ẩn dụ, điệp, liệt kê, câu hỏi tu từ xuất hiện. Được phân bố theo tỉ lệ như sau:

	BPTT	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ
Lớp 3	Nhân hóa	34	53,125%
	So sánh	16	25%
	Ẩn dụ	6	9,375%
	Điệp	6	9,375%
	Liệt kê	2	3,125%
Lớp 4	Nhân hóa	34	47,22%
	So sánh	12	16,67%
	Ẩn dụ	2	2,78%
	Điệp	15	20,83%
	Câu hỏi tu từ	9	12,5%

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy: Có tất cả 6 BPTT xuất hiện, trong đó xuất hiện nhiều nhất là nhân hóa, tần số 68 lần. Bởi vì, nhân hóa là biện pháp có thể làm cho động vật, cây cối, thiên nhiên trở nên gần gũi, mật thiết với con người, giúp con người biết yêu và quý trọng thiên nhiên, động vật hơn. Đặc biệt ở độ tuổi này việc hình thành và phát triển nhân cách, tình cảm của các em mang tính cụ thể và luôn gắn liền với một sự vật hiện tượng sinh động, bắt mắt, rục rờ... Việc sử dụng BPTT nhiều nhất có khả năng giúp các em hiểu rõ hơn và đến gần hơn với thế giới xung quanh thông qua các tác phẩm thơ, làm cho mọi sự vật, đồ vật, con vật, cây cối trở nên gần gũi, gắn bó với các em. Từ đó, gợi lên trong các em hứng thú học tập, niềm say mê tìm hiểu, khám phá môn học Tiếng Việt, làm cho những tiết học Tiếng Việt trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

BPTT đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục HS Tiểu học, giúp kích thích tư duy sáng tạo và phát triển khả năng tưởng tượng của trẻ. Những biện pháp này không chỉ nâng cao khả năng cảm thụ nghệ thuật mà còn cải thiện kỹ năng ngôn ngữ, giúp các em diễn đạt ý tưởng một cách phong phú và sinh động. Thông qua việc sử dụng BPTT, HS có thể dễ dàng kết nối với nội dung bài học, khơi dậy cảm xúc và tạo ra sự hứng thú trong việc học. Nhờ đó, việc học trở nên thú vị hơn, góp phần hình thành những hiểu biết sâu sắc và tình yêu với ngôn ngữ và văn học.

Kết quả khảo sát về chủ đề và số lượng BPTT cho thấy sự đa dạng và phong phú trong việc sử dụng các biện pháp này. Các biện pháp thường gặp bao gồm so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, hoán dụ, và nhân hóa. Trong số đó, biện pháp so sánh và ẩn dụ được sử dụng nhiều nhất, thể hiện sự gần gũi và dễ hiểu cho HS. Kết quả này cho thấy rằng việc áp dụng BPTT không chỉ làm phong phú nội dung mà còn hỗ trợ HS trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ và khả năng cảm thụ văn học. Sự thống kê này khẳng định tầm quan trọng của BPTT trong giáo dục tiểu học, đóng góp vào việc hình thành nền tảng văn hóa và tư duy nghệ thuật cho HS.

CHƯƠNG 2

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG VĂN THƠ CỦA SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (2018)

2.1. Cấu tạo của các biện pháp tu từ

2.1.1. Nhân hóa

Nhân hóa là cách lấy những từ ngữ dùng để gọi người hoặc biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của người để gọi, hoặc để biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của đối tượng không phải là người dựa trên nét tương đồng về thuộc tính, hoạt động, trạng thái giữa người và đối tượng không phải là người [8, 207].

Tác giả Nguyễn Quỳnh Mai đã sử dụng kiểu nhân hoá này trong bài thơ “Mùa hè lấp lánh”:

Mùa hè kì lạ chưa

Mặt trời ư dây sấm

[1, 34]

Trong bài thơ “Mùa hè lấp lánh”, nhà thơ Nguyễn Quỳnh Mai đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa. Tác giả đã dùng từ “ư” là một từ chỉ hành động của con người làm cho hình ảnh mặt trời dường như có sức sống hơn, câu thơ càng gần gũi, sinh động và hấp dẫn hơn. Qua đó ta thấy được tình yêu của nhà thơ dành cho thiên nhiên xung quanh.

Nhân hóa được cấu tạo theo hai cách:

Cách 1: Dùng từ ngữ chỉ tính chất, hoạt động của người để gọi, để biểu thị những tính chất, hoạt động của đối tượng không phải người. Phương thức nhân hóa này phổ biến nhất trong các kiểu nhân hóa, nó tạo ra hiệu ứng nghệ thuật cao, làm tăng tính hình tượng và gợi cảm cho các bài văn hay các bài thơ. Phương thức này khiến cho các sự vật được nhân hóa trở nên sống động hơn.

Đây là phương thức nhân hóa thường gặp, thay vì gọi tên các sự vật, con vật, đồ vật như thường lệ, người ta sử dụng các từ ngữ để xưng hô với con người như: cô, dì, chú, bác,... Dùng kiểu nhân hóa này khiến cho các sự vật, hiện tượng trong bài văn, bài thơ trở nên gần gũi, thân thiết hơn.

Tác giả Trần Tâm đã sử dụng kiểu nhân hóa này trong bài thơ “Mưa”:

*Chỉ thương bác ếch
Lặn lội trong mưa
Xem từng cụm lúa
Phát cò lên chừa.*

[2, 11]

Ếch là một loài động vật sống lưỡng cư, thường xuất hiện vào mùa mưa. Loài động vật này đã được nhân hóa thành người nông dân chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó, đang kiểm tra từng cụm lúa, chăm lo cho mùa màng. Không phải là “con ếch” mà tác giả sử dụng từ “bác ếch” trong bài thơ đã làm cho người đọc cảm thấy gần gũi, thân thiết hơn. Câu thơ thể hiện tình yêu thương của tác giả đối với những người lao động, đặc biệt là những người nông dân.

Cách 2: Coi các đối tượng không phải người như con người và tâm tình trò chuyện với chúng. Đây là phương thức nhân hóa thường gặp trong các văn bản thơ. Dùng kiểu nhân hóa này khiến cho các sự vật, hiện tượng trong bài văn, bài thơ trở nên gần gũi, thân thiết hơn.

Trong bài thơ “Gió” của tác giả Đặng Hấn đã sử dụng biện pháp tu từ này:

Oi gió yêu của bé!

[2, 76]

Nhà thơ đã sử dụng biện pháp nhân hóa qua từ “oi”, khiến cho “gió” trở nên thân thiết, gần gũi với người đọc. “Gió” trong câu thơ không chỉ là hiện tượng tự nhiên mà còn là một người bạn thân của “bé” nên “bé” mới yêu, mới gọi bằng cách thân thương như vậy. Qua đó ta thấy tình cảm của tác giả đối với thiên nhiên, đối với cuộc sống.

2.1.2. So sánh

So sánh tu từ là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại nhưng cùng có một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau, nhằm diễn tả một cách hành ảnh đặc điểm của một đối tượng) [8, 209].

So sánh tu từ có hai vế: vế được so sánh và vế so sánh. Mỗi vế gồm một hoặc nhiều đối tượng. Các đối tượng có thể là sự vật, tính chất, hành động; các đối tượng được đưa ra so sánh phải có đặc điểm hoặc dấu hiệu chung nào đó.

Từ so sánh nối hai vế: là, như, như là, bao nhiêu, bấy nhiêu.

Trong bài thơ “Tiếng ru”, tác giả Tô Hữu đã sử dụng biện pháp so sánh trong câu thơ sau:

*Tre già yêu lấy măng non
Chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày.*

[4, 28]

Câu thơ này là một trong những câu thơ ý nghĩa nhất trong bài thơ “Tiếng ru” của nhà thơ Tô Hữu. Tác giả so sánh tình yêu thương của tre già đối với măng non như tình yêu của mẹ dành cho con, thể hiện tình mẫu tử thiêng liêng, sự quan tâm, chăm sóc, đùm bọc của người mẹ đối với người con. Qua đó ta thấy được tình yêu gia đình và quê hương chính là những đôi cánh nâng đỡ mỗi con người trong quá trình phát triển. Câu thơ đã đi vào lòng người đọc và trở thành một câu thơ bất hủ trong nền văn học Việt Nam.

Trong bài “Ngày em vào đội”, tác giả Xuân Quỳnh đã sử dụng biện pháp so sánh như sau:

*Con tàu là đất nước
Đưa ta tới bến xa.*

[1, 70]

Hình ảnh “con tàu” ở đây không chỉ là một phương tiện di chuyển mà còn được tác giả so sánh như đất nước, quê hương. “Bến xa” không chỉ là một địa điểm mà còn tượng trưng cho ước mơ, khát vọng, hoài bão của mỗi người, là một miền đất hứa mà mỗi người đều muốn hướng tới. Như vậy, đất nước, quê hương chính là cái nôi nuôi dưỡng mỗi người, từ chính quê hương yêu dấu ấy chúng ta được chạm tới những ước mơ, những khát vọng và mục tiêu của mỗi người. Dù có đi đến đâu thì chúng ta vẫn mang theo đất nước trong trái tim mình.

2.1.3. Ẩn dụ

Ẩn dụ tu từ là cách tạm thời lấy tên gọi đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia trên cơ sở của mối quan hệ liên tưởng về nét tương đồng giữa hai đối

tượng. Ẩn dụ tu từ còn được gọi là so sánh ngầm (so sánh rút gọn về được so sánh) [8, 206].

Về hình thức: ẩn dụ chỉ nêu một đối tượng (đối tượng dùng để biểu thị), còn đối tượng định nói đến (được biểu thị) thì ẩn đi, không phô bày ra như so sánh. Người nghe phải tự tìm ra đối tượng được nói đến bị ẩn đi trong câu nói.

Về nội dung: cần phải liên tưởng, rút ra được nét tương đồng giữa hai đối tượng khác loại. Đó có thể là sự tương đồng về hình thức, về phẩm chất, đặc điểm hoặc trạng thái, hoạt động,...

Nhà thơ Bảo Ngọc đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ trong bài thơ “Vẽ màu” như sau:

Em tô thêm màu trắng

Trên tóc mẹ sưng rơi

[4, 77]

Nhà thơ Bảo Ngọc đã sử dụng phép ẩn dụ trong câu thơ trên rất tài tình. Nhà thơ đã gợi tả một cách tinh tế quá trình tóc mẹ chuyển sang màu bạc theo thời gian, đồng thời nhấn mạnh tình mẫu tử thiêng liêng, tình yêu mà mẹ dành cho các con. “Trên tóc mẹ rơi sưng” là một hình ảnh ẩn dụ, so sánh ngầm những sợi tóc bạc của mẹ với “sưng rơi”. Hình ảnh này gợi lên cảm giác man mác buồn, cô đơn, lạnh lẽo, đồng thời cũng nhấn mạnh sự lặng lẽ, âm thầm của quá trình thời gian trôi qua và để lại những dấu ấn khó phai trên mái tóc mẹ. Biện pháp ẩn dụ đã giúp tác giả diễn tả một cách tinh tế, sâu sắc tình cảm của người mẹ dành cho con, dòng chảy vô tận của thời gian và những thay đổi không thể tránh khỏi của cuộc sống.

2.1.4. Điệp từ, ngữ

Điệp từ, ngữ là hiện tượng lặp lại có ý thức những từ, ngữ nhằm mục đích tạo nên ấn tượng mới mẻ: nhấn mạnh ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gợi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe,... [8, 210]

- Cấu tạo:

Các hình thức: điệp từ, ngữ nối tiếp; điệp từ, ngữ cách quãng.

Điệp từ, ngữ nối tiếp là dạng điệp từ, ngữ trong đó các từ, ngữ được lặp lại đứng kế tiếp bên nhau nhằm tạo nên ấn tượng mới mẻ có tính chất tăng tiến.

Điệp từ, ngữ cách quãng là dạng điệp từ, ngữ trong đó các từ, ngữ được lặp lại đứng cách xa nhau nhằm gây một ấn tượng nổi bật và thường có giá trị gợi âm thanh, đem lại vẻ đẹp âm thanh cho lời nói.

Trong bài thơ “Mặt trời xanh của tôi”, tác giả Nguyễn Viết Bình đã sử dụng biện pháp tu từ điệp từ, ngữ như sau:

Rừng cọ ơi! Rừng cọ!

Lá đẹp, lá ngời ngời

Tôi yêu thương vẫn gọi

Mặt trời xanh của tôi.

[2, 32]

Khổ thơ trên thể hiện tình cảm than thương, mến yêu, tự hào của tác giả đối với rừng cọ quê hương qua biện pháp tu từ điệp “rừng cọ” và “lá”. “Rừng cọ” được lặp lại hai lần cùng với tiếng gọi thân thương tạo cảm giác gần gũi, than thuộc. thể hiện sự gắn bó sâu sắc của tác giả đối với rừng cọ. Nhà thơ yêu thương từng chiếc lá cọ vừa đẹp vừa sáng ngời ngời. Biện pháp điệp được sử dụng trong đoạn thơ trên không chỉ làm tăng tính nhạc điệu mà còn thể hiện rõ nét tình yêu và sự trân trọng của tác giả đối với thiên nhiên quê hương.

2.1.5. Liệt kê

- Cấu tạo:

Liệt kê là sự hiện diện của nhiều từ hoặc cụm từ giống nhau trong một hàng, thường được tách bằng dấu phẩy “,” hoặc dấu chấm phẩy “;”.

Biện pháp tu từ liệt kê thường được sử dụng trong các tác phẩm văn học, nó không chỉ làm tăng sức gợi hình gợi cảm mà còn giúp nhấn mạnh ý, tạo nhịp điệu, âm hưởng cho bài thơ.

Trong bài thơ “Tiếng ru”, tác giả Tố Hữu đã sử dụng biện pháp liệt kê như sau:

Con ong làm mật yêu hoa

Con cá bơi, yêu nước; con chim ca, yêu trời

*Con người muốn sống, con ơi
Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.*

[4, 28]

Đoạn thơ trên thể hiện về tình yêu thương và quan hệ giữa con người với thiên nhiên, xã hội. Nhà thơ đã liệt kê một số con vật để thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa chúng và thiên nhiên. Hình ảnh con ong cần mẫn tìm hoa kiếm mật, con cá bơi yêu nước, con chim ca yêu trời là những biểu hiện tự nhiên của bản năng sinh tồn và tình yêu đối với không gian sống. Hai câu thơ dưới vai trò của tình yêu thương đối với con người. Để sống có ý nghĩa, chúng ta phải biết yêu thương những người xung quanh. Đoạn thơ là một bài học về tình yêu thương, về đạo đức, được nhiều thế hệ người Việt Nam trân trọng và làm theo.

2.1.6. Câu hỏi tu từ

Câu hỏi tu từ là biện pháp nghệ thuật dùng hình thức câu hỏi (câu nghi vấn) nhưng mục đích nói thực chất lại là khẳng định, hoặc phủ định có chứa đựng cảm xúc [8, 213].

Cấu tạo: về mặt hình thức, câu hỏi tu từ thường có cấu trúc như một câu hỏi thông thường, gồm:

Từ để hỏi: Ai, gì, nào, đâu, bao giờ, bao nhiêu,...

Động từ: Thường là động từ ở thì hiện tại hoặc quá khứ.

Danh từ, cụm danh từ: Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu.

Câu hỏi tu từ là dùng hình thức câu hỏi (câu nghi vấn) nhưng mục đích nói thực chất lại là khẳng định, hoặc phủ định có chứa đựng cảm xúc. Câu hỏi tu từ nhằm tăng cường tính biểu cảm của lời nói, không đòi hỏi câu trả lời.

Trong bài thơ “Gió” tác giả Đặng Hấn đã sử dụng câu hỏi tu từ trong câu thơ:

Gió lúc nào cũng chạy

Suốt ngày vội thế à?

[2, 76]

Câu thơ trên là một câu hỏi ngậy thơ, hồn nhiên của một đứa trẻ đang khám phá thiên nhiên. “Gió lúc nào cũng chạy” đã miêu tả một hiện tượng quen thuộc

là gió luôn di chuyển. Hình cảnh “chạy” gợi lên sự nhanh nhẹn, linh hoạt của gió. “Suốt ngày vội thế à?” là một câu hỏi vô cùng tò mò của bạn nhỏ trong bài thơ. Câu hỏi này thể hiện sự quan tâm của đứa trẻ đối với thế giới xung quanh mà mong muốn tìm được câu trả lời. Qua đó chúng ta thấy câu thơ đã gợi lên suy nghĩ về thế giới tự nhiên và về tâm hồn trong sáng của trẻ nhỏ.

2.2. Giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ

2.2.1 Tăng sức gợi hình, gợi cảm trong cách diễn đạt

Các biện pháp tu từ nghệ thuật nói chung và các BPTT xuất hiện trong văn bản thơ của SGK Tiếng Việt Tiểu học hiện hành đều thể hiện được điều này, đó là giúp tăng sức gợi hình, gợi cảm, tạo ra những hình ảnh cụ thể, sinh động, giúp cho người đọc, người nghe dễ dàng hình dung, liên tưởng đến sự vật, hiện tượng được miêu tả. Tính gợi tả, gợi cảm là khả năng của ngôn từ khơi dậy trí tưởng tượng, cảm xúc của người đọc thông qua việc sử dụng các hình ảnh, âm thanh, mùi vị, xúc giác... một cách tinh tế và sống động. Hình ảnh cụ thể, sinh động là những hình ảnh được miêu tả chi tiết, rõ nét, giúp người đọc hình dung một cách trực quan về sự vật, hiện tượng, con người được nhắc đến. Những hình ảnh này có thể là những hình ảnh thực tế, hoặc là những hình ảnh được tưởng tượng ra, nhưng đều phải đảm bảo tính chân thực và gợi cảm.

Tác giả Phạm Hồ viết:

*Mắt nó đen ngòì
Trong veo như nước
Miệng nó tươi hồng
Nói như khướu hót.*

[1, 104]

Biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong bài thể hiện được tình yêu của tác giả đối với người em qua những câu thơ miêu tả về đặc điểm khuôn mặt của người em. Đôi mắt được miêu tả qua các tính từ “đen ngòì” và “trong veo”; đôi môi mang màu sắc “tươi hồng”. Tất cả đều trở nên nổi bật và đặc biệt hơn khi được đặt cạnh biện pháp tu từ so sánh, đôi mắt, đôi môi em được ví “như” dòng nước trong veo, như chú khướu hay hót. Đây là một cách miêu tả vô cùng đẹp và

sống động về đôi mắt, đôi môi của một người. Đó là một đôi mắt to tròn, long lanh và tinh khiết, gợi cho người đọc liên tưởng đến hình ảnh một hồ nước trong veo, phản chiếu rõ nét mọi vật xung quanh. Đó là một đôi môi hồng hào, tươi tắn, gợi cảm giác rạng rỡ, vui tươi. Từ đôi môi ấy có giọng nói trong trẻo, ngọt ngào, dễ nghe của người con gái. Từ "*khướu hót*" gợi lên hình ảnh một loài chim nhỏ bé nhưng có tiếng hót rất hay, làm say đắm lòng người.

Như vậy, khi kết hợp các tính từ đặc sắc này cùng với biện pháp tu từ đã tạo nên một chuỗi các vần thơ gợi tả, gợi cảm, cho ta một hình ảnh vô cùng ấn tượng: đôi mắt của người em không chỉ to tròn, long lanh mà còn trong suốt, tinh khiết như một giọt nước. Khởi tạo cảm giác về một người hồn nhiên, trong sáng và thuần khiết. Ngoài việc miêu tả vẻ đẹp ngoại hình, nó còn mang những ý nghĩa sâu xa hơn đó là một tâm hồn trong sáng, chân thật, thẳng thắn, không vướng bận những toan tính. Nó không chỉ giúp ta hình dung rõ nét về đôi mắt của nhân vật mà còn gợi ra nhiều ý nghĩa sâu xa về tính cách, tâm hồn của người đó. Giọng nói trong trẻo, tươi vui được miêu tả rõ nét qua động từ "*hót*", như thêm phần thanh âm sống động cho bức tranh vẽ người em. Khi kết hợp các câu thơ lại với nhau, ta có một bức tranh hoàn chỉnh về người em với đôi mắt xinh đẹp, rạng rỡ và một giọng nói ngọt ngào, truyền cảm. Hình ảnh này gợi lên sự yêu mến, thiện cảm của người đọc.

Tiếp đó, trong bài thơ "*Mặt trời xanh của tôi*" của nhà thơ Nguyễn Việt Bình, chỉ với bốn câu ngắn gọn, tác giả đã vẽ nên một bức tranh âm thanh sinh động, gợi cảm về tiếng mưa trong rừng cọ:

*Đã có ai lắng nghe
Tiếng mưa trong rừng cọ
Như tiếng thác dội về
Như ào ào trận gió.*

[2, 32]

Câu hỏi tu từ mở đầu đoạn thơ như một lời mời gọi người đọc cùng lắng nghe, cùng cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên, đó là tiếng những hạt mưa đang rơi trên lá cọ - hình ảnh trung tâm của câu thơ. Và hình ảnh tiếng mưa ngày càng hiện

lên một cách rõ nét qua biện pháp tu từ so sánh tiếng mưa với tiếng thác đổ, với âm thanh của tiếng gió thổi nhấn mạnh sự hùng tráng, mạnh mẽ của âm thanh, tạo cảm giác về một cơn mưa rào dữ dội, cuốn hút. Nhờ phép so sánh, ta như được nghe thấy rõ ràng tiếng mưa rừng, hình dung ra cảnh tượng cơn mưa đổ xuống rừng cọ dữ dội. Tính từ miêu tả âm thanh (*ào ào*), kèm với những danh từ (*thác, gió*) kết hợp cùng các biện pháp tu từ điển hình (*so sánh, câu hỏi tu từ*) đã vẽ nên một bức tranh đầy đủ hình ảnh, xúc cảm, điểm nhấn là các âm thanh sống động. Với việc sử dụng các biện pháp tu từ một cách tinh tế, nhà thơ đã giúp ta cảm nhận được sự sống động, mạnh mẽ của thiên nhiên. Tiếng mưa rừng không chỉ là một âm thanh đơn thuần mà còn là một bức tranh thanh âm đầy màu sắc, gợi lên nhiều cảm xúc khác nhau. Tiếng mưa là âm thanh quen thuộc nhưng được miêu tả một cách sinh động, giàu chất thơ, với âm hưởng mạnh mẽ, dữ dội của thác gió như vang lên bên tai độc giả, tạo nên sự tương phản thú vị với không gian rừng tĩnh lặng.

Hay trong bài “*Ngày hội rừng xanh*” của tác giả Vương Trọng cũng sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa nhằm làm sinh động các hoạt động của những con vật trong rừng xanh:

Tre, trúc thổi nhạc sáo
Khe suối gảy nhạc đàn
Cây rủ nhau thay áo
Khoác bao màu tươi non.

[2, 23]

Trong đoạn thơ này, tác giả đã sử dụng biện pháp nhân hóa một cách tinh tế và sinh động về ngày hội rừng xanh vô cùng sôi nổi khi các con vật, thực vật phô diễn những tài năng của mình: “*tre, trúc thổi nhạc sáo*”; “*khe suối gảy nhạc đàn*”; “*cây rủ nhau thay áo*”, khoác lên mình màu áo mới tươi mát.... Tất cả đã tạo thành một bức tranh rừng xanh tuyệt đẹp. Nhà thơ đã nhân hóa cây tre, cây trúc thành những nhạc công đang thổi sáo. Tiếng gió thổi qua lá tre, trúc tạo nên âm thanh như tiếng sáo, rất trong trẻo và du dương. Tiếng róc rách của dòng suối được ví như tiếng đàn, tạo nên một bản nhạc tự nhiên, êm ái. Cây cối được nhân hóa thành

những người bạn đang cùng nhau khoác lên mình những chiếc áo mới với màu sắc tươi tắn, rục rờ của mùa xuân.

Nhờ biện pháp nhân hóa, đoạn thơ trở nên sinh động, hấp dẫn, giúp người đọc hình dung rõ nét về một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, tràn đầy sức sống. Cây cối, suối, gió... không còn là những sự vật vô tri vô giác mà trở nên gần gũi, có hồn hơn với con người. Với việc sử dụng biện pháp nhân hóa một cách tài tình cùng lời thơ vui tươi, dí dỏm, hình ảnh sống động, linh hoạt tác giả đã thể hiện được tình yêu sâu sắc đối với thiên nhiên, con vật, với những vẻ đẹp bình dị của cuộc sống. Biện pháp tu từ trong đoạn thơ này đã khắc họa nên một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, thật ấn tượng đồng thời gợi lên những cảm xúc tinh tế trong lòng người đọc. Giá trị biểu đạt của biện pháp nhân hóa được thể hiện rõ nét qua đoạn thơ trên, làm tăng sức gợi hình, gợi cảm, khiến cho câu văn trở nên sinh động, hấp dẫn, dễ hình dung. Các sự vật, hiện tượng vốn vô tri vô giác bỗng trở nên có hồn, có khả năng tương tác, tạo ra những hình ảnh sống động, gần gũi hóa, và có hồn hơn với con người. Ngoài ra nhờ nhân hóa, tác giả thể hiện được tình cảm, thái độ, cách nhìn của mình đối với sự vật, hiện tượng, đồng thời khơi gợi những cảm xúc tương tự ở người đọc. BPTT không chỉ giúp miêu tả sinh động mà còn làm cho ý nghĩa của câu văn, đoạn văn trở nên sâu sắc hơn, giàu ý nghĩa hơn.

Thế giới tự nhiên với muôn hình vạn trạng luôn là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà văn, nhà thơ. Để giúp trẻ nhỏ khám phá và yêu mến thiên nhiên, thế giới các tác giả thường sử dụng nhiều BPTT, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong cách diễn đạt, biến những câu chữ trở nên sinh động, hấp dẫn và dễ dàng đi vào lòng trẻ.

Các bạn nhỏ dường như đang được khám phá những chân trời mới trong bài thơ “Ngày hội” của tác giả Định Hải:

“Bạn từ Trung Quốc tới

Mỗi người một câu chúc

Bạn từ Châu Mỹ sang

Một lời nhắn với chim

Bạn bên bờ Đa-nuýp

Dẫu khác nhau tiếng nói

Tôi - Sông Hồng Việt Nam.

Chung nhau một niềm tin.

Tung lên, bò câu trắng

Bàn tay ơi, tung lên!

Nào, các bạn da đen

Cả một trời chim trắng

Cùng da vàng, da đỏ

Cả một trời ánh nắng

Bàn tay ơi, tung lên!

Cả một trời cao xanh.”

[4, tr 131]

Nhà thơ Định Hải đã liệt kê một loạt các nơi trên thế giới “*Trung Quốc*”, “*Châu Mỹ*”, “*bờ Đa-nuyép*”, “*Sông Hồng Việt Nam*”; cùng các màu da của con người “*da đen*”, “*da vàng*”, “*da đỏ*” để tạo nên một bức tranh đa dạng về thế giới. Hình ảnh bò câu trắng - biểu tượng truyền thống của hòa bình, được tung lên như một lời kêu gọi chung sống hòa hợp. Nhà thơ liệt kê nhiều quốc tịch và màu da này để nhấn mạnh với mọi người rằng dù có không chung một nơi sinh sống, cùng một màu da nhưng chúng ta đều sống trên một quả địa cầu, dẫu có khác biệt ngôn ngữ, chủng tộc nhưng tất cả đều hướng tới một thế giới hòa bình, hữu nghị, không phân biệt sắc tộc. Dù liệt kê hàng loạt các quốc gia lớn trên thế giới nhưng tác giả lại để hình ảnh trung tâm là Sông Hồng - biểu tượng của Việt Nam, với mục đích kết nối với những vùng đất, những con người khác nhau trên thế giới. Đi từ lạ lẫm đến thân thuộc, trẻ thơ như đang đắm chìm trong thế giới muôn hình vạn trạng, đầy sức hấp dẫn và mới mẻ. Mỗi câu thơ như một cánh chim nhỏ bay lên, mang theo những thông điệp ý nghĩa.

Diệp ngữ được sử dụng đúng lúc kết thúc bài thơ đã mở ra “*cả một trời*”, nào là chim trắng, ánh nắng, nào là nắng xanh... không gian và thời gian dường như được mở rộng ra gấp bội lần. Ai đo đếm được bầu trời xanh, ao đông đếm được ánh nắng tràn ngập không gian. Hàng loạt quốc gia, màu da trên thế giới được liệt kê, kết hợp với đó là giọng thơ hồn nhiên, trong sáng, vui tươi, bài thơ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa bình, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Sự xuất hiện của nhiều địa danh, màu da cho thấy sự tôn trọng và trân quý bản sắc văn hóa đa dạng trên thế giới. Độc giả như đang đi lạc trong một thế giới đầy sắc màu tươi vui, nơi ánh nắng chan hòa giữa bầu trời xanh cùng cánh chim trắng hòa

binh. Đoạn thơ một lần nữa truyền đi lời mời gọi đoàn kết, mong muốn chúng ta cùng chung tay xây dựng một thế giới hòa bình, nơi mọi người đều được tôn trọng và bình đẳng.

Biện pháp tu từ liệt kê, điệp ngữ được sử dụng kết hợp cùng nhiều loại từ là một công cụ hiệu quả trong ngôn ngữ, giúp người viết, người nói diễn đạt ý tưởng một cách sinh động, sâu sắc và ấn tượng. Khi sử dụng liệt kê nhiều từ, cụm từ, câu cùng loại được sắp xếp nối tiếp nhau, tạo ra một danh sách, một dãy các hình ảnh, khái niệm liên quan, từ đó ý chính, thông điệp của tác giả được làm nổi bật lên, câu văn được tăng sức gợi hình và biểu cảm. Giúp làm cho sự vật, hiện tượng được miêu tả trở nên cụ thể, rõ ràng hơn. Thay vì dùng một từ chung chung, người viết liệt kê hoặc lặp lại các chi tiết nhỏ để tạo nên một thế giới sống động, đầy màu sắc. Đặc biệt với độ tuổi học sinh Tiểu học, việc sử dụng các BPTT có dấu hiệu rõ ràng giúp các em dễ hình dung được thế giới thiên nhiên đầy màu sắc, tươi mới, và tràn trề sức sống. Giúp các em cảm nhận được thông điệp nhân văn sâu sắc mà tác giả muốn truyền tải.

Nếu như chúng mình có phép lạ, có thể thực hiện những điều không tưởng trong một thế giới diệu kì thì sẽ như thế nào nhỉ? Đây chắc hẳn là lời thắc mắc đồng thời cũng là niềm mơ ước của biết bao bạn nhỏ. Và có lẽ Định Hải đường như đã có câu trả lời cho những thắc của trẻ thơ qua bài “Nếu chúng mình có phép lạ”, với một chân trời mới đã mở ra trước mắt các bạn nhỏ với bao điều lí thú không tưởng:

Nếu chúng mình có phép lạ

Bắt hạt giống nảy mầm nhanh

Chớp mắt thành cây đầy quả

Tha hồ hái chén ngọt lành.

Nếu chúng mình có phép lạ

Hái triệu vì sao xuống cùng

Đúc thành ông Mặt Trời mới

Mãi mãi không còn mùa đông.

Nếu chúng mình có phép lạ

Ngủ dậy thành người lớn ngay

Đưa thì lặn xuống đáy biển

Nếu chúng mình có phép lạ

Hóa trái bom thành trái ngon

Trong ruột không còn thuốc nổ

Nếu chúng mình có phép lạ!

Nếu chúng mình có phép lạ!

[3, 132]

Câu trúc “*Nếu chúng mình có phép lạ*” được lặp lại mở đầu mỗi khổ thơ và ở đoạn cuối được lặp lại 2 lần liên tiếp để thể hiện rõ nét những ước mơ của tác giả thông qua nhân vật là những bạn nhỏ trong bài thơ. Từ những ước mơ nhỏ là trồng được những cây ăn quả để có nhiều trái ngọt, ước muốn lớn thật nhanh để khám phá thế giới đến ước mơ có phép lạ để xây dựng thế giới hòa bình, không có chiến tranh đều được liệt kê một cách hợp lí là logic. Nhà thơ Định Hải đã thể hiện những ước mơ của tuổi thơ một cách giản dị, dễ hiểu qua biện pháp điệp cấu trúc. Đặc biệt, việc lặp lại câu này hai lần ở cuối bài thơ đã tạo nên một điệp khúc mạnh mẽ, gây ấn tượng sâu sắc với người đọc. Việc lặp lại câu thơ “*Nếu chúng mình có phép lạ*” như lời khẳng định về một ước mơ, một khát vọng mãnh liệt của tuổi thơ, gọi lên sự tò mò, háo hức và mong chờ vào những điều kỳ diệu. Tạo ra một nhịp điệu đều đặn, dễ nhớ đặc biệt là với các bạn nhỏ dễ dàng hòa mình vào dòng cảm xúc của bài thơ. Điệp ngữ “*Nếu chúng mình có phép lạ*” trong bài thơ này đã phát huy tác dụng rất lớn, giúp bài thơ trở nên sinh động, hấp dẫn và giàu ý nghĩa. Để chúng ta thấy được sức mạnh của ước mơ hồn nhiên, trong sáng và khát vọng của tuổi thơ, xuất phát từ những trái tim nhân hậu, yêu thương.

“*Trái bom hóa thành trái ngon*” ẩn dụ trái bom là những điều xấu xa, đau khổ và trái ngon là những điều tốt đẹp, hạnh phúc. Một câu thơ sử dụng duy nhất một BPTT nhưng đã đạt hiệu quả cao khi trực tiếp tạo ra hình ảnh đối lập mạnh mẽ giữa 2 vế câu. Cùng với đó là thủ pháp liệt kê, đã giúp người đọc hình dung được sự phong phú, đa dạng của những ước mơ tuổi thơ. Đồng thời, thể hiện khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp, hòa bình.

Ngôn ngữ thơ trong sáng, giàu hình ảnh khi sử dụng những từ ngữ đơn giản, dễ hiểu nhưng lại gợi tả sâu sắc những hình ảnh sống động, tạo nên một thế giới tràn đầy màu sắc, kỳ ảo và hấp dẫn. Cấu trúc thơ ngắn gọn, nhịp điệu đều đặn

cùng với việc sử dụng các loại BPTT như điệp ngữ, liệt kê, ẩn dụ đã làm cho cách diễn đạt trở nên sinh động, giàu sức gợi tả, gợi cảm, tạo nên một thế giới tự nhiên sinh động, mới lạ, lôi cuốn khiến người đọc cảm thấy thích thú và hào hứng. Bài thơ mang đến cho người đọc những cảm xúc vui tươi, thích thú khi được đồng hành cùng các bạn nhỏ khám phá thế giới phép lạ. Các biện pháp tu từ trong bài thơ "Nếu chúng mình có phép lạ" cùng chất thơ trong sáng, nhí nhảnh, đã góp phần tạo nên một tác phẩm giàu tính nghệ thuật, gần gũi và ý nghĩa với trẻ em. Bài thơ không chỉ mang đến niềm vui cho người đọc mà còn gợi lên những suy ngẫm sâu sắc về cuộc sống và ước mơ của con người.

Như vậy, biện pháp tu từ là một công cụ nghệ thuật quan trọng trong việc làm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong cách diễn đạt và tạo nên những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị. Việc hiểu và sử dụng biện pháp tu từ giúp cho văn bản trở nên gợi tả, gợi cảm, tạo ra các hình ảnh sinh động, giàu cảm xúc và dễ hiểu hơn, đồng thời tạo ra những ấn tượng khó quên trong lòng người đọc. Khi tác phẩm văn học giàu tính gợi tả, gợi cảm, nó sẽ trở nên hấp dẫn, cuốn hút người đọc hơn. Những hình ảnh sinh động giúp người đọc dễ dàng hiểu và nhớ lâu hơn thông điệp mà tác giả muốn truyền đạt. Bằng cách sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh, kết hợp cùng các biện pháp tu từ, tác giả có thể khơi gợi trong lòng người đọc những cảm xúc đa dạng như vui buồn, yêu ghét, sợ hãi, hồi hộp... Trong đó, các biện pháp tu từ là một yếu tố quan trọng giúp tăng tính gợi tả, gợi cảm, gợi ra những hình ảnh sinh động, giàu cảm xúc, âm thanh. Khi nắm vững cách sử dụng biện pháp này, chúng ta có thể thưởng thức văn học một cách sâu sắc hơn và thậm chí còn có thể sáng tạo ra được những câu văn, đoạn văn đẹp. Đọc những tác phẩm giàu tính gợi tả giúp chúng ta mở rộng vốn từ vựng và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ.

Ngoài ra, các biện pháp tu từ còn đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đưa trẻ thơ đến với thế giới văn học, giúp các em cảm nhận được sự kì diệu của văn chương. Đây chính là một trong những sứ mệnh to lớn của các BPTT mà các tác giả sử dụng. Thông qua các BPTT đặc sắc, mỗi người đều có trong mình những cảm nhận riêng, khác biệt, mà mỗi cảm nhận ấy lại đều chứa những thông điệp

tích cực, những màu sắc tươi đẹp mà tác giả cùng tác phẩm muốn truyền tải. Đặc biệt đối với trẻ thơ và lứa tuổi học sinh Tiểu học đây lại chính là một phần quan trọng, không thể thiếu để bồi dưỡng tình cảm cá nhân, sự cảm thụ văn học, và khả năng cảm nhận một thế giới mới với đa dạng các cung bậc cảm xúc. BPTT không chỉ giúp trẻ hiểu rõ hơn về thế giới tự nhiên mà còn khơi gợi tình yêu thiên nhiên, rèn luyện trí tưởng tượng và khả năng quan sát của trẻ. Một thế giới tươi đẹp, đầy màu sắc, và tràn trề sức sống đang chào đón các em.

2.2.2. *Bộ lộ tình cảm, tâm trạng của người viết*

Các BPTT là một "công cụ" đặc lực mà người viết sử dụng để tạo nên những tác phẩm văn học giàu cảm xúc, chân thành, chạm đến trái tim độc giả. Các biện pháp tu từ thường được sử dụng để thể hiện tâm trạng, tình cảm, những thông điệp nhân đạo, cao cả mà tác giả muốn truyền tải, và từ đó khơi gợi sự đồng cảm, thấu hiểu và hơn thế nữa là những hành động thiết thực của người đọc, người nghe.

Trong bài “Mưa” của tác giả Trần Tâm tiêu biểu có các câu thơ:

*“Chỉ thương bác ếch
Lặn lội trong mưa
Xem từng cụm lúa
Phát cò lên chura.”*

[2, 11]

Nhà thơ Trần Tâm đã sử dụng ở câu thơ trên biện pháp tu từ nhân hóa khiến cho các sự vật trở nên sinh động, lôi cuốn, hấp dẫn bạn đọc. Ếch là loài động vật lưỡng cư quen thuộc trong cuộc sống nông thôn được nhân hóa thành một người chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó, thông qua việc sử dụng đại từ nhân xưng chỉ người “*bác*”. Biện pháp nhân hóa cùng với hình ảnh chú ếch lặn lội trong mưa gợi lên sự cần mẫn của những người nông dân vất vả sớm hôm khi làm việc trên đồng ruộng. “*Xem*” là động từ chỉ hoạt động nhìn bằng mắt của con người, nhưng ở đây lại được gán cho loài vật, cho thấy hình ảnh những chú ếch này chính là những người nông dân thực thụ. Những cụm lúa trong cơn mưa được nhân hóa sinh động khi gán thêm cho chúng hành động “*phát cò*”. Cụm từ “*phát cò lên chura*” cho thấy một hình ảnh ẩn dụ rất đẹp, tượng trưng cho những bông lúa trĩu

nặng, vươn cao, căng tràn sức sống, thể hiện mong ước của tác giả về một vụ mùa bội thu.

Những câu thơ trên không chỉ là một bức tranh đẹp về thiên nhiên mà còn là lời nhắn nhủ về sự trân trọng những giá trị giản dị của cuộc sống. Chỉ với những hình ảnh đơn giản, ngôn từ bình dị, nhưng được kết hợp với các BPTT nhân hóa, ẩn dụ cùng hình ảnh sinh động đã làm nổi bật được công việc vất vả của người nông dân trên cánh đồng lúa. Qua đó thể hiện thái độ trân quý, tình cảm yêu mến của tác giả đối với người nông dân Việt Nam, đồng thời khơi gợi nỗi niềm thương cảm ở người đọc, người nghe. Giúp họ cảm nhận được mỗi hạt lúa đều là kết tinh của những giọt mồ hôi, nước mắt, của vô vàn công sức mà những người nông dân lao động trên cánh đồng lúa quê hương đã phải bỏ ra. Để độc giả thêm thương yêu, trân trọng hạt ngọc, hạt vàng của làng quê đất nước.

Như vậy, với 2 biện pháp tu từ nhân hóa, ẩn dụ kết hợp với ngôn ngữ bình dị, giàu hình ảnh, ngòi bút sắc sảo, nhà thơ đã thể hiện tình cảm cá nhân dành cho người nông dân Việt Nam một cách tinh tế, đầy thấu hiểu và cảm thông. Qua đó, lan tỏa những thông điệp nhân văn ý nghĩa, đa cảm xúc. Gợi lên cho người đọc bao xúc cảm dâng trào cùng những tâm tư khó nói thành lời.

Khổ đầu bài thơ “Tiếng ru” của nhà thơ Tô Hữu có viết:

Con ong làm mật, yêu hoa

Con cá bơi, yêu nước; con chim ca, yêu trời

Con người muốn sống, con ơi

Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.

[4, 28]

Tác giả đã sử dụng biện pháp liệt kê một loạt các con vật “con ong”, “con cá”, “con chim” cùng cách ngắt nhịp 4/2 và 4/4, đã cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa những sinh thể trong tự nhiên với môi trường sống. Hoa dành mật ngọt để ong chắt chiu tháng ngày, sóng nước bao la là nơi vẫy vùng của cá, trời xanh cao rộng để chim thỏa sức cất tiếng hót líu lo. Và mỗi loài đều mang trong mình một “tình yêu” đặc biệt với môi trường sống của mình. Chỉ là các loài động vật nhưng dưới ngòi bút tinh tế của tác giả, tất cả đều được nhân hóa sinh động khi

mang trong tâm hồn, trong trái tim mình một tình yêu nhiệt thành với nơi sinh trưởng và tồn tại của mỗi cá thể. Tố Hữu đã dùng con mắt quan sát tinh tế, trí tưởng tượng phong phú để tạo ra những câu thơ giàu hình ảnh, biểu tượng cho triết lí sống của con người. Cũng giống như vạn vật trong tự nhiên, cá nhân con người cũng là một phần của tập thể. Câu thơ tiếp nối đã đặt ra một vấn đề cơ bản của cuộc sống con người: tình yêu thương. Đoạn thơ đã mượn hình ảnh của các loài vật có sự gắn bó sâu sắc và chặt chẽ với tự nhiên để đưa ra một thông điệp sâu sắc về tình yêu thương giữa con người với con người.

Bằng cách liệt kê hàng loạt các loài vật gắn với nó là môi trường và hoạt động sống cùng biện pháp tu từ ẩn dụ, nhân hóa, so sánh ngầm, kết hợp linh hoạt với đó là những hình ảnh giản dị, gần gũi của cuộc sống, đoạn thơ trên đã giúp tác giả bộc bạch nỗi niềm riêng có nhưng lại là ước mơ của nhân loại. Đó là một thế giới hòa bình, không chiến tranh, không khói thuốc, một thế giới sống chan hòa yêu thương, nơi những con người coi nhau như anh chị em ruột thịt. Qua đó, tác giả còn mong muốn truyền tải một thông điệp nhân văn sâu sắc, đó là tình yêu thương, sự gắn kết và cần thiết của mỗi cá thể trong một cộng đồng. Đồng thời, khẳng định với người đọc rằng, con người không chỉ cần yêu thương bản thân, mà còn phải biết yêu thương đồng loại. Giọng thơ tha thiết như thấm sâu trong lòng người đọc, chan chứa nỗi niềm, khơi gợi sự đồng cảm sâu sắc và những suy tư riêng có ở mỗi người.

“*Ngưỡng cửa*” của nhà thơ Vũ Quần Phương đã đưa người đọc trở về cánh cửa tuổi thơ “*nơi ấy*”:

*Nơi ấy ai cũng quen
Ngay từ thời tám bé
Khi tay bà, tay mẹ
Còn dắt vòng đi men.*

*Nơi ấy đã đưa tôi
Buổi đầu tiên đến lớp
Nay con đường xa tấp
Vẫn đang chờ tôi đi.*

*Nơi bố mẹ ngày đêm
Lúc nào qua cũng vội*

*Nơi ấy ngôi sao khuya
Soi vào trong giấc ngủ*

*Nơi bạn bè chạy tới
Thường lúc nào cũng vui.*

*Ngọn đèn khuya bóng mẹ
Sáng một vầng trên sân.*

[1, 82]

"*Nơi ấy*" được lặp lại ở đầu mỗi khổ thơ, tạo nên một điểm tựa, một trục không gian xuyên suốt bài thơ. Nó ám chỉ một không gian quen thuộc, gắn liền với những kỷ niệm tuổi thơ trong đó là ngưỡng cửa nhà nơi sinh ra và lớn lên, là nơi chứa đựng những tình cảm gia đình thiêng liêng, nơi nuôi dưỡng tâm hồn tác giả. Dù lặp lại nhiều lần từ "*nơi ấy*" nhưng những câu thơ được sắp xếp theo cấu trúc song hành, tạo nên sự cân đối, hài hòa và nhịp nhàng cho bài thơ. Việc lặp lại "*Nơi ấy*" ở mỗi khổ thơ gợi lên một không gian thân thuộc, ấm áp và đầy ắp những kỷ niệm tuổi thơ. "*Ngôi sao khuya soi vào trong giấc ngủ*", và "*Ngọn đèn khuya bóng mẹ*" là những ẩn dụ đẹp, thể hiện tình yêu thương, sự ấm áp của gia đình. Nhân hóa "*Con đường xa tắp*" với hành động vẫn đang "*chờ*" tôi đi, khiến con đường đó dường như trở nên có hồn hơn, sinh động hơn, như một người bạn đồng hành cùng trải qua những năm tháng thơ ấu và trưởng thành của tác giả. Liệt kê "*Tay bà, tay mẹ*", "*bố mẹ ngày đêm*", "*bạn bè chạy tới*" tạo nên một không khí gia đình ấm áp, sum vầy, một không gian chan hòa yêu thương, và nhộn nhịp, áo nức trong tâm trí non nớt của cậu bé trong tác phẩm.

Bằng những câu thơ giản dị cùng một loạt các BPTT được linh hoạt sử dụng kết hợp như điệp ngữ, liệt kê, nhân hóa, ẩn dụ, nhà thơ đã vẽ nên một bức tranh sống động về ngôi nhà, về gia đình cùng những xúc cảm sâu lắng. Qua đó, gợi lên những kỷ niệm đẹp đẽ về tuổi thơ một cách giàu cảm xúc, ta như hiểu hơn về ý nghĩa của ngôi nhà và khát vọng vươn xa của con người, dù đi đâu cũng là đi xa để trở về. Ngôi nhà không chỉ là nơi để ở mà còn là nơi chứa đựng những kỷ niệm đẹp, là điểm tựa tinh thần cho mỗi người. Qua bài thơ, độc giả đã cảm nhận được tình yêu thương sâu sắc của tác giả dành cho gia đình, cho ngôi nhà. Đồng thời, ta cũng thấy được sự trân trọng những kỷ niệm tuổi thơ và khát vọng vươn xa của tác giả. Thi phẩm này cũng đã truyền tải một thông điệp nhân văn sâu sắc: ngôi nhà luôn là nơi bình yên nhất, là điểm tựa vững chắc cho con người trong cuộc

sống. Dù có đi đâu, làm gì, mỗi người chúng ta đều hướng về ngôi nhà của mình với một tình cảm sâu sắc.

Có thể thấy, bài thơ trên là một tác phẩm giàu cảm xúc, khi sử dụng thành công các BPTT để tạo nên những hình ảnh đẹp, những câu thơ hay. Tác phẩm đã chạm đến trái tim của người đọc, đồng thời cũng tái hiện thành công những kỷ niệm đẹp về gia đình, về tuổi thơ của chính tác giả. Qua đó, nhà thơ không chỉ thể hiện tình yêu sâu sắc đối với gia đình mà còn khơi gợi trong lòng người đọc những giá trị tinh thần cao đẹp.

Như vậy, các BPTT không chỉ làm cho ngôn ngữ thêm sinh động, hấp dẫn mà còn là công cụ đắc lực giúp tác giả bộc lộ sâu sắc những cung bậc cảm xúc, thái độ và cái nhìn của mình. Nhờ đó mà người đọc có thể dễ dàng đồng cảm, chia sẻ và thấu hiểu tâm trạng của người viết, những tâm trạng từ vui, buồn, yêu, ghét, phần nộ, xót thương,... đều được truyền tải đến người đọc một độc đáo nhất. Có thể kể đến như BPTT so sánh giúp làm tăng sức gợi hình, giúp người đọc hình dung rõ nét hơn về cảm xúc, so sánh cảm xúc của mình với những hình ảnh quen thuộc. Nhân hóa gán cho sự vật, hiện tượng những đặc điểm, hành động của con người, làm cho chúng trở nên gần gũi, có hồn hơn, qua đó thể hiện cảm xúc một cách sinh động. Ẩn dụ khi gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng để tạo ra những liên tưởng bất ngờ, gợi cảm. Điệp ngữ nhằm nhấn mạnh ý, tạo nhịp điệu, gây ấn tượng mạnh, thể hiện sự dồn nén, trào dâng của cảm xúc. Câu hỏi tu từ làm khơi gợi suy nghĩ, nhấn mạnh ý, tạo sự hấp dẫn, thể hiện sự băn khoăn, trăn trở. Ngoài ra, còn nhiều biện pháp tu từ khác như: hoán dụ, chơi chữ, nói quá, nói giảm nói tránh... cũng góp phần làm phong phú thêm các sắc thái tình cảm trong văn bản. Qua đó, chúng ta thấy rằng các biện pháp tu từ không chỉ làm cho câu văn thêm sinh động mà còn giúp người đọc cảm nhận sâu sắc những cung bậc cảm xúc của tác giả, nảy sinh sự đồng cảm, lòng yêu văn chương và nhân sinh quan tích cực ở độc giả.

Mỗi loại BPTT mang đến những tác dụng riêng. Ví dụ, biện pháp so sánh làm nổi bật sự vật, sự việc mà tác giả muốn biểu đạt; biện pháp nhân hóa thể hiện suy nghĩ, tình cảm của con người một cách gần gũi; biện pháp liệt kê, điệp ngữ

nhằm nhấn mạnh một thông điệp nào đó mà tác giả đang muốn truyền tải. Khi sử dụng biện pháp tu từ thay thế cho việc sử dụng từ ngữ thông thường luôn là sự lựa chọn tối ưu khi viết một tác phẩm văn học hay mong muốn được thể hiện cảm xúc của mình một cách không trực tiếp. Đồng thời khi sử dụng các biện pháp tu từ một cách linh hoạt tác giả có thể tạo ấn tượng rõ nét cho tác phẩm của mình và thể hiện sự khác biệt trong văn phong của mỗi người.

Trong Tiếng Việt, việc sử dụng BPTT rất đa dạng. Hầu hết các tác phẩm trong kho tàng văn học Việt Nam từ thơ ca cho đến văn xuôi đều sử dụng BPTT nhằm minh họa chi tiết, tăng sức tưởng tượng cho người đọc, góp phần thu hút người đọc chú ý đến tác phẩm và mở ra những liên tưởng sáng tạo, mới mẻ. Trong một đoạn văn, người viết hoàn toàn có thể sử dụng đa dạng các BPTT, không có sự giới hạn, tạo điều kiện to lớn cho tác giả thỏa sức sáng tạo, liên tưởng, và tạo nên dấu ấn riêng của mình trong tác phẩm.

Như vậy, khi sử dụng BPTT trong các tác phẩm văn học nghệ thuật hoặc trong lời nói góp phần tạo nên sức hút, sức hấp dẫn trong việc biểu đạt suy nghĩ và cảm xúc của tác giả, làm cho tác phẩm trở nên hấp dẫn, sinh động hơn so với việc sử dụng từ ngữ thông thường.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Nhìn chung, việc sử dụng các BPTT như: nhân hóa, so sánh, ẩn dụ, điệp từ ngữ, liệt kê, câu hỏi tu từ trong các bài thơ của SGK Tiếng Việt 3, 4 (Bộ sách KNTTVCS) một cách nhuần nhuyễn đã thể hiện tài năng nghệ thuật của các tác giả. Bên cạnh đó các BPTT đã làm nổi bật các hình ảnh, tăng sức gợi hình, gợi cảm trong cách diễn đạt, giúp bạn đọc dễ hình dung những hình ảnh thơ sống động và góp phần tạo nên giá trị nghệ thuật đặc sắc của các tác phẩm. Qua đó, độc giả có thể cảm nhận được sâu sắc hơn về ý nghĩa, nội dung của bài thơ, thấu hiểu sâu sắc hơn về đối tượng hoặc sự việc được miêu tả và hơn hết là hiểu được những thông điệp mà tác giả muốn truyền tải đến bạn đọc.

KẾT LUẬN

Trong đề tài, chúng tôi đã khảo sát, phân tích các BPTT được sử dụng trong 37 VB thơ thuộc 16 chủ điểm trong SGK Tiếng Việt lớp 3, 4 (Bộ sách KNTTVCS). Trong đó 18 VB thơ thuộc 8 chủ điểm trong SGK Tiếng Việt lớp 3 và 19 VB thơ thuộc 8 chủ điểm trong SGK Tiếng Việt lớp 4. Qua phân tích các BPTT của các VB thơ trong SGK Tiếng Việt lớp 3, 4 (Bộ sách KNTTVCS), chúng tôi nhận thấy: các VB được sử dụng các BPTT là nhân hóa, so sánh, ẩn dụ, điệp từ ngữ, câu hỏi tu từ, liệt kê giúp cho các hình ảnh thơ trở nên sống động, dễ hình dung, gần gũi với các em học sinh, đồng thời thu hút sự chú ý, tò mò của các em vào VB. Từ đó giúp học sinh cảm nhận sâu sắc hơn về đối tượng hoặc sự việc được miêu tả. Các BPTT còn có thể gợi lên được những cảm xúc mạnh mẽ, giúp người đọc đồng cảm, kết nối với những nhân vật hoặc tình huống trong tác phẩm.

Các BPTT không chỉ mang lại nội dung phong phú mà còn có ý nghĩa nghệ thuật sâu sắc trong tác phẩm văn học, đặc biệt là trong các VB thơ. Các VB thơ trong SGK Tiếng Việt lớp 3, 4 (Bộ sách KNTTVCS) đặc điểm ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu nhưng chứa nhiều hình ảnh, âm thanh, nhạc điệu sống động nhờ việc sử dụng các biện pháp tu từ. Nó tạo ra một sự hài hòa trong ngôn ngữ, làm cho tác phẩm trở nên cuốn hút và dễ nhớ hơn. Ngoài ra việc sử dụng BPTT trong các VB thơ còn khẳng định phong cách cá nhân, dấu ấn riêng biệt của tác giả trong ngôn ngữ và cách diễn đạt, giúp người đọc hiểu được những gì tác giả muốn truyền tải qua lời thơ.

Để đáp ứng yêu cầu dạy học khi Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện SGK mới theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, chúng tôi đã triển khai nghiên cứu đề tài khoa học: “Tìm hiểu các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học (*Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống*)”. Với những kết quả nghiên cứu đạt được, đề tài sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên đang học ngành Giáo dục Tiểu học trong quá trình rèn nghiệp vụ và giáo viên Tiểu học khi đang tìm hiểu và giảng dạy chương trình SGK Tiếng Việt lớp 3,4 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Mạnh Hùng (2022), *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3, tập 1*, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Bùi Mạnh Hùng (2022), *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3, tập 2*, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Bùi Mạnh Hùng (2023), *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 4, tập 1*, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [4] Bùi Mạnh Hùng (2023), *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 4, tập 2*, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [5] Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục (2008).
- [6] Đinh Trọng Lạc, *99 Phương tiện và biện pháp tu từ*, NXB Giáo dục (1994).
- [7] Lê A, Đỗ Xuân Thảo, Lê Hữu Tinh, *Giáo trình Tiếng Việt 2*, NXB Đại học Sư Phạm.
- [8] Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga, *Giáo trình Tiếng Việt 3*, NXB Đại học Sư Phạm (2012).
- [9] Cao Ngọc Anh (2022), *Giá trị nội dung và nghệ thuật của các văn bản truyện trong sách giáo khoa Tiếng Việt 3* (Bộ sách KNTTVCS), Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư.
- [10] Dương Thị Ngọc Ánh, *Thiết kế một số kế hoạch bài dạy môn tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực học sinh Tiểu học*, Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư.
- [11] Phạm Tiến Nam (2022), *Đặc điểm văn bản đọc trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2*, Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư.
- [12] <https://thuvienphapluat.vn/cac-bien-phap-tu-tu-va-tac-dung-cua-cac-bien-phap-tu-tu -884291-124020.html/>
- Ngày truy cập: 30/06/2024.

PHỤ LỤC

**Bảng 1. Các văn bản thơ (phần đọc) SGK Tiếng Việt lớp 3
(Bộ sách KNTTVCS)**

	<i>Tên văn bản</i>	<i>Tác giả</i>	<i>Vị trí</i>
Tập 1	Về thăm quê	Xuân Hoài	trang 13
	Mùa hè lấp lánh	Nguyễn Quỳnh Mai	trang 34
	Đi học vui sao	Phạm Anh Xuân	trang 43, 44
	Bàn tay cô giáo	Nguyễn Trọng Hoàn	trang 59
	Ngày em vào đội	Xuân Quỳnh	trang 70
	Ngưỡng cửa	Vũ Quần Phương	trang 82
	Khi cả nhà bé tí	Huỳnh Mai Liên	trang 90
	Tôi yêu em tôi	Phạm Hồ	trang 104
	Con đường của bé	Thanh Thảo	trang 124
	Tập 2	Mưa	Trần Tâm
Ngày hội rừng xanh		Vương Trọng	trang 32
Mặt trời xanh của tôi		Nguyễn Viết Bình	trang 55
Mèo đi câu cá		Thái Hoàng Linh	trang 80, 81
Đất nước là gì?		Huỳnh Mai Liên	trang 91, 92
Tiếng nước mình		Trúc Lâm	trang 130
Một mái nhà chung		Định Hải	trang 23

**Bảng 2. Các văn bản thơ (phần đọc) SGK Tiếng Việt lớp 4
(Bộ sách KNTTVCS)**

	<i>Tên văn bản</i>	<i>Tác giả</i>	<i>Vị trí</i>
Tập 1	Điều kì diệu	Huỳnh Mai Liên	trang 8
	Bầu trời trong quả trứng (trích)	Xuân Quỳnh	trang 39 - 40
	Gặt chữ trên non	Bích Ngọc	trang 63
	Con chim chiến chiến (trích)	Huy Cận	trang 73

	Vẽ màu	Bảo Ngọc	trang 77
	Bốn mùa mơ ước	Nguyễn Lâm Thắng	trang 122
	Nếu chúng mình có phép lạ	Định Hải	trang 132
	Nhắm mắt lại (trích)	My Linh	trang 142 - 143
Tập 2	Quả ngọt cuối mùa	Võ Thanh An	trang 20
	Tiếng ru	Tổ Hữu	trang 28
	Cảm xúc Trường Sa	Huệ Triệu	trang 44
	Sáng tháng năm (Trích)	Tổ Hữu	trang 48
	Trong lời mẹ hát	Trương Nam Hương	trang 59
	Ngựa biên phòng	Phan Thị Thanh Nhàn	trang 67
	Bước mùa xuân	Nguyễn Bao	trang 85
	Đi hội chùa Hương	Theo Chu Huy	trang 89 – 90
	Cái cầu (Trích)	Phạm Tiến Duật	trang 102
	Ngày hội	Định Hải	trang 131
	Chiều thu quê em	Trương Nam Hương	trang 139

Bảng 3. Bảng thống kê dấu hiệu cụ thể của các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của SGK Tiếng Việt lớp 3 (Bộ sách KNTTVCS)

STT	Tên văn bản thơ	Các BPTT	Dấu hiệu
1	Về thăm quê	Nhân hóa	“Thoáng nghe bà kể chuyện <i>Gió thơm say chập chờn</i> ”
2	Mùa hè lấp lánh	Nhân hóa Điệp cấu trúc	+ “Mùa hè kì lạ chưa <i>Mặt trời <u>ua</u> <u>dậy</u> <u>sớm</u>”</i>

3	Đi học vui sao	Nhân hóa	“Sáng nay em đi học <i>Bình minh nắng xôn xao</i> ”
4	Bàn tay cô giáo	So sánh Điệp cấu trúc	+ “ <i>Như phép nhiệm màu</i> Hiện trước mắt em” + “Một tờ giấy trắng” “Một tờ giấy đỏ”
5	Ngày em vào đội	Nhân hóa So sánh	+ “ <i>Màu hoa đỏ dắt em</i> Bước qua thời thơ dại” + “ <i>Như lời ru vời vơi</i> Chẳng bao giờ cách xa” “ <i>Cánh buồn là tiếng gọi</i> Mặt biển và dòng sông” “ <i>Nắng vườn trưa mênh mông</i> <i>Bướm bay như lời hát</i> <i>Con tàu là đất nước</i> Đưa ta tới bến xa”.
6	Ngưỡng cửa	Điệp cấu trúc	“Nơi ấy ai cũng quen” “Nơi bố mẹ ngày đêm” “Nơi ấy đã đưa tôi” “Nơi ấy ngôi sao khuya”
7	Khi cả nhà bé tí	Điệp cấu trúc	+ “Khi bà còn bé tí Khi ông còn bé tí Khi bố còn bé tí Khi mẹ còn bé tí Khi con còn bé tí.” + “Có nghiêm như bây giờ Có chau mặt chơi cờ Có uống trà buổi sáng Có thích lái ô tô

		Câu hỏi tu từ	<p>Có say mê sửa đồ Có hay xem bóng đá?” + “Chẳng đọc sách, chơi cờ Chẳng dọn dẹp, chữa đồ”.</p> <p>+ “Khi bà còn bé tí Bà có nghịch lắm không Dáng đi có hơi cồng Chăm quét nhà dọn dẹp?” + Khi ông còn bé tí Có nghiêm như bây giờ, Có chau mặt chơi cờ Có uống trà buổi sáng?” + Khi bố còn bé tí Có thích lái ô tô Có say mê sửa đồ Có hay xem bóng đá?? + Khi mẹ còn bé tí Có mãi ngồi cắm hoa Thích ra chợ gần nhà Tối khuya ôm cuốn sách?”</p>
8	Tôi yêu em tôi	So sánh	<p>+ “Mắt nó đen ngời <i>Trong veo như nước</i>” Miệng nó tươi hồng <i>Nói như khướu hót</i>”.</p>
9	Con đường của bé	Ẩn dụ	+ “Con đường trên trang sách”
10	Buổi sáng quê nội	Nhân hóa	<p>+ “Khi <i>mặt trời chưa dậy</i> <i>Hoa còn thiếp</i> trong sương” “Đàn trâu ra đồng sớm <i>Đội cả sương mà đi</i>”</p>

		So sánh	<p>“Gà con kêu trong ô Đánh thức ông mặt trời” “Gió chạm khóm hoa nhài Mang hương đi khắp lối” “Buổi sáng ở quê nội Núi đôi ngủ trong mây” + “Mặt trời như trái chín Treo lủng lẳng vòm cây”.</p>
11	Mưa	Nhân hóa	<p>“Mặt trời lật đật Chui vào trong mây” “Cây lá xòe tay Hứng làn nước mắt” “Gió reo gió hát Giọng trầm giọng cao Chóp đôn tiếng sấm Chạy trong mưa rào” “Mẹ làm bánh khoai Lửa reo tí tách” “Chỉ thương bác ếch Lặn lội trong mưa Xem từng cụm lúa Phát cò lên chừa”</p>
12	Ngày hội rừng xanh	Nhân hóa	<p>+ “Chim gõ kiến nổi mõ Gà rừng gọi vòng quanh Sáng rồi, đừng ngủ nữa Nào, đi hội rừng xanh!” + “Tre, trúc thổi nhạc sáo Khe suối gảy nhạc đàn Cây rủ nhau thay áo</p>

			<p>Khoác bao màu tươi non.”</p> <p>+ “<i>Công dân đầu đội mũa</i> <i>Khướu lĩnh xướng dàn ca</i> <i>Kì không diễn ảo thuật</i> Thay đổi hoài màu da.”</p> <p>+ “<i>Nắm mang ô đi hội</i> Tới suối, nhìn mê say: Ở kia, anh cọn nước <i>Đang chơi trò đu quay!</i>”</p>
13	Mặt trời xanh của tôi	<p>So sánh</p> <p>Điệp cấu trúc</p> <p>Ẩn dụ</p>	<p>“<i>Như</i> tiếng thác dội về <i>Như</i> ào ào trận gió”</p> <p>“Từ khi rừng cọ nở <i>Hoa vàng như hoa cau</i>”</p> <p>“Lá xòe từng tia nắng <i>Giống</i> hệt như mặt trời”</p> <p>+ “Đã có ai lắng nghe Tiếng mưa trong rừng cọ? Như tiếng thác dội về Như ào ào trận gió. Đã ai lên rừng cọ Giữa một buổi trưa hè? Gối đầu lên thảm cỏ Nhìn trời xanh lá che... Đã ai biết gió ấm Thổi đến tự khi nào? Từ khi rừng cọ nở Hoa vàng như hoa cau. Đã có ai dậy sớm Nhìn lên rừng cọ tươi?</p>

			Lá xoè như tia nắng Giống hệt như mặt trời. + “Mặt trời xanh của tôi”
14	Mèo đi câu cá	Nhân hóa	<p>“Anh em mèo trắng Vác giỏ đi câu Em ngồi bờ ao Anh ra sông cái”</p> <p>“Mèo anh ngả lưng Ngủ luôn một giấc”</p> <p>“Mèo em đang ngồi Thấy bầy thỏ bạn Đùa chơi múa lượn Vui quá là vui”</p> <p>“Mèo nghĩ: Ô thôi Anh câu cũng đủ Nghĩ rồi hớn hờ Nhập bọn vui chơi”</p> <p>“Lúc ông mặt trời Xuống núi đi ngủ Đôi mèo hồi hả Quay về lều tranh Giỏ em, giỏ anh Không con cá nhỏ.”</p>
15	Gió	Nhân hóa	<p>“<i>Vừa gõ cửa gọi bé Bé ra, đã biến rồi Thấy rung rinh cành lá Lại trèo me đậy thôi.</i>”</p> <p>“<i>Gió lúc nào cũng chạy Suốt ngày vội thế à?</i>”</p>

			<p><i>Lúc nào cũng huýt sáo</i> <i>Lúc nào cũng hát ca.”</i> <i>“Gió thích chơi chong chóng</i> Cùng bé chơi thả diều Lại lật tung nón bé <i>Gió bông đùa chọc trêu”</i> <i>“Ơi gió yêu của bé</i> Còn trẻ hay đã già? <i>Lúc rì rầm thổi thổi</i> <i>Lúc ào ào thét la”</i> <i>“Gió lúc nào cũng chạy</i> Suốt ngày vội thế à?” <i>“Ơi gió yêu của bé!</i> Còn trẻ hay đã già?” <i>“Gió tới đâu, bé biết</i> Sao bé nhìn không ra?”</p>
16	Đất nước là gì?	<p>Nhân hóa</p> <p>Điệp cấu trúc, Câu hỏi tu từ</p>	<p>+ <i>“Mặt trời khoe nắng</i> Cho ngày đẹp hơn” + <i>“Có vừa trang giấy?</i> Có là đất nước?” + <i>“Là cờ Tổ Quốc?</i> Là vàng mây trắng?” + <i>“Là đường con bước</i> Là sông con bơi Là vàng mây trắng?”</p>
17	Tiếng nước mình	So sánh	<p>+ <i>“Tiếng bố là dẫu sắc</i> Có phải không bố ơi? <i>Cao như mây đỉnh núi</i> <i>Bát ngát như trung khơi”</i></p>

		<p>Nhân hóa</p> <p>Điệp cấu trúc</p>	<p>“Tiếng mẹ là dẫu nặng Bập bẹ thuở đầu đời Ngọt ngào như dòng sữa Nuôi con lớn thành người”</p> <p>+“Tiếng võng là dẫu ngã Kèo kẹt suốt mùa hè”</p> <p>+ “Tiếng bố là dẫu sắc Tiếng mẹ là dẫu nặng Tiếng võng là dẫu ngã Tiếng làng là dẫu huyền Tiếng cỏ là dẫu hời”</p>
18	Một mái nhà chung	<p>Nhân hóa</p> <p>Điệp cấu trúc</p>	<p>“Mái nhà của chim Lớp nghìn chiếc lá Mái nhà của cá Sóng xanh rập rình”</p> <p>“Mái nhà của dím Sâu trong lòng đất Mái nhà của ốc Tròn vo bên mình”</p> <p>“Mái nhà của em Nghiêng giàn gập đờ Mái nhà của bạn Hoa giấy lợp hồng”</p> <p>“Mọi mái nhà riêng Có mái nhà chung Rực rỡ vòm cao Bảy sắc cầu vồng”</p> <p>+ “Mái nhà của chim Mái nhà của dím</p>

			Mái nhà của em Mái nhà của bạn.” “Bạn ơi, ...” “Một mái nhà chung.”
--	--	--	--

Bảng 4. Bảng thống kê dấu hiệu cụ thể của các biện pháp tu từ trong văn bản thơ của SGK Tiếng Việt lớp 4 (Bộ sách KNTTVCS)

STT	Tên văn bản thơ	Các BPTT	Dấu hiệu
1	Điều kì diệu	Điệp ngữ	- “ <i>Bạn có...</i> ” - “ <i>Có bạn...</i> ”
2	Bầu trời trong quả trứng (trích)	Điệp cấu trúc, ẩn dụ	- “ <i>Bầu trời trong quả trứng</i> ”
3	Gặt chữ trên non	Nhân hóa So sánh Ẩn dụ	- “ <i>Bình minh vừa tỉnh giấc</i> ” - “ <i>Nắng nhuộm hồng núi xanh</i> ” - “ <i>Gió đưa theo tiếng sáo</i> ” - “ <i>Cái chữ rơi xuống nương</i> ” - “ <i>Cái chữ bay lên ngàn</i> ” - “ <i>Rừng riu ran chim hát</i> ” - “ <i>Mắt em như sao sáng</i> ” - “ <i>Gặt chữ trên đỉnh trời</i> ”
4	Con chim chiến chiến (trích)	Nhân hóa So sánh	- “ <i>Lòng đầy yêu mến</i> ” - “ <i>Chim gieo từng chuỗi Lòng chim vui nhiều.</i> ” - “ <i>Đồng quê chan chứa</i> ” - “ <i>Tiếng hót long lanh Như cành sương chổi.</i> ”
5	Vẽ màu	Nhân hóa	- “ <i>Nhuộm bưng cho đôi má</i> ” - “ <i>Làm mát những rặng cây</i> ” - “ <i>Thả nắng vàng xuống đất</i> ”

			<ul style="list-style-type: none"> - “Cánh đồng xanh hiền hòa” - “Cá mập đùa nhảy nhót” - “Ốc sên có thể hát” - “Lợn sề nhún chân bay” - “Đôi tung tăng cả ngày” - “Cá lên bờ đi bộ” - “Cho sao khuya soi bóng”
9	Quả ngọt cuối mùa	So sánh Ẩn dụ	<ul style="list-style-type: none"> - “Bà như quả ngọt chín rồi” - “tóc sưng da môi”, “lòng vàng”
10	Tiếng ru	Liệt kê So sánh	<ul style="list-style-type: none"> - “Con ong”, “Con cá”, và “Con chim” - “Tre già yêu lấy măng non Chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày.”
11	Cảm xúc Trường Sa		
12	Sáng tháng năm (Trích)	Ẩn dụ	- “Bác ngồi đó lớn mênh mông, Trời xanh, biển rộng, ruộng đồng, nước non”.
13	Trong lời mẹ hát	Nhân hóa	<ul style="list-style-type: none"> - “Thời gian chạy qua tóc mẹ” “Lời ru chấp con đôi cánh” - “Tuổi thơ chở đầy cỏ tích”
14	Ngựa biên phòng	So sánh	<ul style="list-style-type: none"> - “Ngựa phi nhanh như bay”, “Ngựa phăm phăm bốn vó Như bẫm xuống mặt đường”, “Chân ngựa như sắt thép”, “Vó ngựa như có mắt”,
15	Bước mùa xuân	Nhân hóa	- “Mưa giăng trên đồng Uốn mềm ngọn lúa

			<p><i>Hoa xoan theo gió</i> <i>Rải tím mặt đường”,</i> <i>“Nụ xòe tay húng”,</i> <i>“Dé mèn hắng động”,</i> <i>“Mùa xuân đang nói</i> <i>Xôn xao, thâm thì...”</i>, <i>“Bước mùa xuân đi”</i> So sánh - <i>“Chim có gì vui</i> <i>Mà nghe riu rít</i> <i>Như trẻ reo cười”</i></p>
16	Đi hội chùa Hương	Nhân hóa So sánh	- <i>“Rừng mơ thay áo mới”</i> - <i>“Bước mỗi bước say mê</i> <i>Như giữa trang cổ tích”</i>
17	Cái cầu (Trích)	So sánh	- <i>“Yêu cái cầu tre lồi sang bà</i> <i>ngoại</i> <i>Như vồng trên sông ru người qua</i> <i>lại”</i>
18	Ngày hội	So sánh Điệp Liệt kê	- <i>“Như trăm sông dồn biển</i> <i>Bầu bạn tụ về đây”</i> - <i>“Bạn từ...”</i> <i>“Cả một trời...”</i> - <i>“da đen”, “da vàng”, “da đỏ”</i>
19	Chiều thu quê em	Nhân hóa So sánh	- <i>“Chuôn kim khâu lá trong vườn”</i> <i>“Đất trời được ướp bằng hương”</i> <i>“Con chim giấu chiều trong cánh</i> <i>Để rơi tiếng hót khi nào</i> <i>Hoàng hôn say về loạng choạng</i> <i>Lục bình lịu riu cầu ao”</i> - <i>“Hoa chuối rơi như tàn lửa”</i>

